

LUẬT HẢI QUAN
NĂM 2014
CUSTOMS LAW - 2014

**LUẬT HẢI QUAN
NĂM 2014**
CUSTOMS LAW - 2014

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
FINANCE PUBLISHING HOUSE**



CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 12 /2014/L-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2014

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật hải quan

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



Trương Tấn Sang

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong lãnh thổ hải quan; về tổ chức và hoạt động của Hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Chính sách về hải quan

1. Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

2. Xây dựng Hải quan Việt Nam trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động minh bạch, hiệu lực, hiệu quả.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chuyển cửa khẩu* là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

2. *Chuyển tải* là việc chuyển hàng hóa từ phương tiện vận tải vận chuyển nội địa, phương tiện vận tải nhập cảnh sang phương tiện vận tải xuất cảnh để xuất khẩu hoặc từ phương tiện vận tải vận chuyển nội địa, phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi trong khu vực cửa khẩu, sau đó xếp lên phương tiện vận tải khác để xuất khẩu.

3. *Cơ chế một cửa quốc gia* là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp.

4. *Địa điểm thu gom hàng lẻ* là khu vực kho, bãi dùng để thực hiện các hoạt động thu gom, chia, tách hàng hóa của nhiều chủ hàng vận chuyển chung công-te-nơ.

5. *Giám sát hải quan* là biện pháp nghiệp vụ do cơ quan hải quan áp dụng để bảo đảm sự nguyên trạng của hàng hóa, sự tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo quản, lưu giữ, xếp dỡ, vận chuyển, sử dụng hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải đang thuộc đối tượng quản lý hải quan.

6. *Hàng hóa* bao gồm động sản có tên gọi và mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc được lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

7. *Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh* là vật dụng cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt hoặc mục đích chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh, bao gồm hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

8. *Hồ sơ hải quan* gồm tờ khai hải quan, các chứng từ phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định của Luật này.

9. *Kho bảo thuế* là kho dùng để chứa nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được thông quan nhưng chưa nộp thuế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu của chủ kho bảo thuế.

10. *Kho ngoại quan* là khu vực kho, bãi lưu giữ

hàng hóa đã làm thủ tục hải quan được gửi để chờ xuất khẩu; hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi để chờ xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào Việt Nam.

11. *Kiểm soát hải quan* là biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.

12. *Kiểm tra hải quan* là việc cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

13. *Lãnh thổ hải quan* gồm những khu vực trong lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nơi Luật hải quan được áp dụng.

14. *Người khai hải quan* bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển phương tiện vận tải; đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

15. *Niêm phong hải quan* là việc sử dụng các công cụ kỹ thuật hoặc các dấu hiệu để nhận biết và bảo đảm tính nguyên trạng của hàng hóa.

16. *Phân loại hàng hóa* là việc căn cứ vào đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

17. *Phương tiện vận tải* bao gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

18. *Quản lý rủi ro* là việc cơ quan hải quan áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các nghiệp vụ hải quan khác có hiệu quả.

19. *Rủi ro* là nguy cơ không tuân thủ pháp luật về hải quan trong việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

20. *Tài sản di chuyển* là đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc của cá nhân, gia đình, tổ chức được mang theo khi thôi cư trú, chấm dứt hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

21. *Thông quan* là việc hoàn thành các thủ tục hải quan để hàng hóa được nhập khẩu, xuất khẩu hoặc đặt dưới chế độ quản lý nghiệp vụ hải quan khác.

22. *Thông tin hải quan* là những thông tin, dữ liệu về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và các thông tin khác liên quan đến hoạt động hải quan.

23. *Thủ tục hải quan* là các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện theo quy định của Luật này đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

24. *Trị giá hải quan* là trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ cho mục đích tính thuế, thống kê hải quan.

25. *Vật dụng trên phương tiện vận tải* bao gồm: tài sản sử dụng trên phương tiện vận tải; nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ hoạt động của phương tiện vận tải; lương thực, thực phẩm và các đồ dùng khác trực tiếp phục vụ sinh hoạt của người làm việc và hành khách trên phương tiện vận tải.

26. *Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan* là việc cơ quan hải quan xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa trước khi làm thủ tục hải quan.

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Đối với những trường hợp mà Luật này, văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

chưa có quy định thì có thể áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan, nếu việc áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Hoạt động hợp tác quốc tế về hải quan

1. Hoạt động hợp tác quốc tế về hải quan bao gồm:

a) Đàm phán, ký, tổ chức thực hiện điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về hải quan;

b) Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với Hải quan các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan;

c) Cử công chức hải quan Việt Nam ra nước ngoài và tiếp nhận công chức hải quan nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký kết;

d) Thực hiện quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Nhà nước Việt Nam tại Tổ chức Hải quan thế giới, các tổ chức quốc tế có liên quan về hải quan, các nước và vùng lãnh thổ.

2. Hải quan Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các hoạt động nêu tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Địa bàn hoạt động hải quan

1. Địa bàn hoạt động hải quan bao gồm:

a) Khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; khu vực đang lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan, khu chế xuất, khu vực ưu đãi hải quan; các địa điểm làm thủ tục hải quan, kho ngoại quan, kho bảo thuế, bưu điện quốc tế, trụ sở người khai hải quan khi kiểm tra sau thông quan; các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lãnh thổ hải quan;

b) Khu vực, địa điểm khác đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, được phép xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải và xử lý vi phạm pháp luật về hải quan phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Điều 8. Hiện đại hóa quản lý hải quan

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư thiết bị kỹ thuật, phương tiện hiện đại, công nghệ tiên tiến để bảo đảm hiệu quả quản lý hải quan; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham

gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại. Tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu có trách nhiệm tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và thủ tục hải quan điện tử.

2. Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi dữ liệu điện tử, giá trị pháp lý của chứng từ điện tử trong việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 9. Phối hợp thực hiện pháp luật về hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện pháp luật về hải quan.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan hải quan hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 10. Hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực hải quan

1. Đối với công chức hải quan:

a) Gây phiền hà, khó khăn trong việc làm thủ tục hải quan;

b) Bao che, thông đồng để buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, gian lận thương mại, gian lận thuế;

c) Nhận hối lộ, chiếm dụng, biển thủ hàng hóa tạm giữ hoặc thực hiện hành vi khác nhằm mục đích vụ lợi;

d) Hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Đối với người khai hải quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải:

a) Thực hiện hành vi gian dối trong việc làm thủ tục hải quan;

b) Buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

c) Gian lận thương mại, gian lận thuế;

d) Đưa hối lộ hoặc thực hiện hành vi khác nhằm mưu lợi bất chính;

đ) Cản trở công chức hải quan thi hành công vụ;

e) Truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin hải quan;

g) Hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.

Điều 11. Giám sát thi hành pháp luật về hải quan

1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật về hải quan.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận đồng viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về hải quan; giám sát việc thi hành pháp luật về hải quan.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan, công chức hải quan phải tuân theo pháp luật, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

CHƯƠNG II NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC CỦA HẢI QUAN

Điều 12. Nhiệm vụ của Hải quan

Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 13. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hải quan

1. Hải quan Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thống nhất quản lý, điều hành hoạt động của Hải quan các cấp; Hải quan cấp dưới chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hải

quan cấp trên.

Điều 14. Hệ thống tổ chức Hải quan

1. Hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam gồm có:

a) Tổng cục Hải quan;

b) Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Chi cục Hải quan, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương.

2. Chính phủ căn cứ vào khối lượng công việc, quy mô, tính chất hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, đặc thù, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa bàn để quy định tiêu chí thành lập Cục Hải quan; quy định cụ thể tổ chức, nhiệm vụ, hoạt động của Hải quan các cấp.

Điều 15. Công chức hải quan

1. Công chức hải quan là người có đủ điều kiện được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan hải quan; được đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, phụ cấp thâm niên, chế độ đãi ngộ khác đối với công chức hải quan, hải quan hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục, giấy chứng minh hải quan theo quy định của Chính phủ.

CHƯƠNG III THỦ TỤC HẢI QUAN, CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

MỤC 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 16. Nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan

1. Hàng hóa, phương tiện vận tải phải được làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian qua cửa khẩu hoặc các địa điểm khác theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra, giám sát hải quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Hàng hóa được thông quan, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan.

4. Thủ tục hải quan phải được thực hiện công khai, nhanh chóng, thuận tiện và theo đúng quy định của pháp luật.

5. Việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc phải đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 17. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải; hỗ trợ hoạt động phòng, chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin hải quan; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý hải quan phù hợp.

3. Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Người khai hải quan có quyền:

a) Được cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hóa, phương

tiện vận tải, hướng dẫn làm thủ tục hải quan, phổ biến pháp luật về hải quan;

b) Yêu cầu cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa khi đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cho cơ quan hải quan;

c) Xem trước hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan trước khi khai hải quan để bảo đảm việc khai hải quan được chính xác;

d) Yêu cầu cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hải quan trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan;

đ) Sử dụng hồ sơ hải quan để thông quan hàng hóa, vận chuyển hàng hóa, thực hiện các thủ tục có liên quan với các cơ quan khác theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

g) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Người khai hải quan là chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải có nghĩa vụ:

a) Khai hải quan và làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật này;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin để cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị

giá hải quan đối với hàng hóa;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;

d) Thực hiện quyết định và yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;

đ) Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đã được thông quan trong thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn do pháp luật quy định; xuất trình hồ sơ, cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra theo quy định tại các điều 32, 79 và 80 của Luật này;

e) Bố trí người, phương tiện thực hiện các công việc liên quan để công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

g) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện

vận tải ủy quyền thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều này trong phạm vi được ủy quyền. Người khai hải quan là người điều khiển phương tiện vận tải thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d, e và g khoản 2 Điều này.

Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan

1. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ hải quan và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Hướng dẫn người khai hải quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi có yêu cầu.

3. Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan; giám sát việc mở, đóng, chuyên tải, xếp dỡ hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan và địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan thì yêu cầu chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải, người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được ủy quyền thực hiện các yêu cầu để kiểm tra, khám xét hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của Luật này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Lấy mẫu hàng hóa với sự có mặt của người khai hải quan để cơ quan hải quan phân tích hoặc trưng cầu giám định phục vụ kiểm tra hải quan.

5. Yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin,

chứng từ liên quan đến hàng hóa để xác định đúng mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa.

6. Yêu cầu người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải đi đúng tuyến đường, đúng thời gian, dừng đúng nơi quy định.

7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Đại lý làm thủ tục hải quan

1. Điều kiện là đại lý làm thủ tục hải quan:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành, nghề kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa hoặc đại lý làm thủ tục hải quan;

b) Có nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;

c) Có hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện để thực hiện khai hải quan điện tử và các điều kiện khác theo quy định.

2. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan là công dân Việt Nam đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có trình độ cao đẳng kinh tế, luật, kỹ thuật trở lên;

b) Có chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan;

c) Được cơ quan hải quan cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc công nhận, tạm dừng, chấm dứt hoạt động đại lý

làm thủ tục hải quan; cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

4. Đại lý làm thủ tục hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan quy định tại Điều 18 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 21. Thủ tục hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm:

a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp hoặc xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 của Luật này;

b) Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định để kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan, công chức hải quan có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Tổ chức thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Quyết định việc thông quan hàng hóa, giải phóng hàng hóa, xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan.

Điều 22. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan là nơi cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

2. Địa điểm tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan là trụ sở Cục Hải quan, trụ sở Chi cục Hải quan.

3. Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa bao gồm:

a) Địa điểm kiểm tra tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; bưu điện quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b) Trụ sở Chi cục Hải quan;

c) Địa điểm kiểm tra tập trung theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

d) Địa điểm kiểm tra tại cơ sở sản xuất, công trình; nơi tổ chức hội chợ, triển lãm;

đ) Địa điểm kiểm tra tại khu vực kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ;

e) Địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ;

g) Địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định trong trường hợp cần thiết.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

Điều 23. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các

yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật này, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

c) Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

3. Việc thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

4. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Điều 24. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan gồm:

a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan;

b) Chứng từ có liên quan.

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan

hải quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua hệ thống thông tin tích hợp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan

1. Thời hạn nộp tờ khai hải quan được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu;

c) Thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với phương tiện vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này.

2. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký.

3. Thời hạn nộp chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan được quy định như sau:

a) Trường hợp khai hải quan điện tử, khi cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp các chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan, trừ những chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình chứng từ có liên quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 26. Phân loại hàng hóa

1. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa. Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo.

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hoà mô tả và mã hóa

hàng hóa.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thống nhất trong toàn quốc.

4. Trên cơ sở Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do Chính phủ quy định, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mã số hàng hóa thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

5. Khi tiến hành kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan xác định mã số hàng hóa căn cứ hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả phân tích, giám định hàng hóa. Trong trường hợp không chấp nhận mã số hàng hóa do người khai hải quan khai, cơ quan hải quan có quyền lấy mẫu hàng hóa với sự chứng kiến của người khai hải quan để phân tích, trưng cầu giám định và quyết định mã số đối với hàng hóa đó; nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân loại của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Xác định xuất xứ hàng hóa

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a) Cơ quan hải quan xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên cơ sở kiểm tra nội dung khai của người khai

hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp chứng từ, tài liệu liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa xuất khẩu được thông quan theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

a) Cơ quan hải quan kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trên cơ sở nội dung khai của người khai hải quan, chứng từ chứng nhận xuất xứ, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phát hành hoặc do người sản xuất, người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu tự chứng nhận theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại nước sản xuất hàng hóa theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ có giá trị pháp lý để xác định xuất xứ hàng hóa

nhập khẩu.

Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa nhập khẩu được thông quan theo quy định tại Điều 37 của Luật này nhưng không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt. Số thuế chính thức phải nộp căn cứ vào kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, thẩm quyền, thời hạn xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 28. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Trong trường hợp người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan hải quan để cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan.

Trường hợp không thể cung cấp mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan phải cung cấp tài liệu kỹ thuật liên quan đến hàng hóa đó.

2. Cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật về phân loại hàng hóa, xuất xứ, trị giá hải quan và các thông tin, chứng từ liên quan do người khai hải quan cung cấp để xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan và có văn bản thông báo cho người khai hải quan

biết kết quả xác định trước. Trường hợp không đủ cơ sở hoặc thông tin để xác định theo yêu cầu của người khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan hoặc đề nghị bổ sung thông tin, chứng từ liên quan.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo kết quả xác định trước, nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả xác định trước thì có quyền yêu cầu cơ quan hải quan xem xét lại kết quả xác định trước. Cơ quan hải quan có trách nhiệm xem xét và trả lời kết quả cho người khai hải quan trong thời hạn quy định.

4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước có giá trị pháp lý để cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan khi hàng hóa thực xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa mà người khai hải quan đã cung cấp.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục, thời hạn xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; thời hạn giải quyết yêu cầu xem xét lại kết quả xác định trước; thời hạn hiệu lực của văn bản xác định trước quy định tại Điều này.

Điều 29. Khai hải quan

1. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin tờ khai hải quan.

2. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức

điện tử, trừ trường hợp người khai hải quan được khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định của Chính phủ.

3. Tờ khai hải quan đã đăng ký có giá trị làm thủ tục hải quan. Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định khác.

4. Người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan: trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan;

b) Đối với hàng hóa đã được thông quan: trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm.

Quá thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người khai hải quan mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người khai hải quan được nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan để thông quan và hoàn chỉnh tờ khai hải quan trong thời hạn quy định tại Điều 43 và Điều 50 của Luật này, khai một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần trong một thời gian nhất định đối với mặt hàng nhất định.

6. Hàng hóa đang được làm thủ tục hải quan hoặc đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng vẫn đang chịu sự giám sát hải quan, người khai hải quan được thay đổi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 30. Đăng ký tờ khai hải quan

1. Phương thức đăng ký tờ khai hải quan được quy định như sau:

a) Tờ khai hải quan điện tử được đăng ký theo phương thức điện tử;

b) Tờ khai hải quan giấy được đăng ký trực tiếp tại cơ quan hải quan.

2. Tờ khai hải quan được đăng ký sau khi cơ quan hải quan chấp nhận việc khai của người khai hải quan. Thời điểm đăng ký được ghi trên tờ khai hải quan.

Trường hợp không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo lý do bằng văn bản giấy hoặc qua phương thức điện tử cho người khai hải quan biết.

Điều 31. Căn cứ, thẩm quyền quyết định kiểm tra hải quan

Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá rủi ro và các thông tin có liên quan đến hàng hóa, thủ trưởng cơ quan hải quan nơi xử lý hồ sơ hải quan quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa.

Điều 32. Kiểm tra hồ sơ hải quan

Khi kiểm tra hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, sự phù hợp của nội dung khai hải quan với chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, kiểm tra việc tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc trực tiếp bởi công chức hải quan.

Điều 33. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây được miễn kiểm tra thực tế:

- a) Hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp;
- b) Hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;
- c) Hàng hóa thuộc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này mà phát

hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật phải được kiểm tra thực tế.

3. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, việc kiểm tra thực tế được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

4. Hàng hóa là động vật, thực vật sống, khó bảo quản, hàng hóa đặc biệt khác được ưu tiên kiểm tra trước.

5. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa do công chức hải quan thực hiện trực tiếp hoặc bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác.

Việc kiểm tra thực tế hàng hóa phải có mặt của người khai hải quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ sau khi đăng ký tờ khai hải quan và hàng hóa đã được đưa đến địa điểm kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại Điều 34 của Luật này.

6. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa tại địa điểm kiểm tra chung với nước láng giềng được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

Điều 34. Kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp vắng mặt người khai hải quan

1. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa vắng mặt người khai hải quan do thủ trưởng cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa quyết định và chịu trách nhiệm trong các

trường hợp sau đây:

- a) Để bảo vệ an ninh;
- b) Để bảo vệ vệ sinh, môi trường;
- c) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- d) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu mà người khai hải quan không đến làm thủ tục hải quan;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa vắng mặt người khai hải quan được tiến hành dưới các hình thức:

- a) Kiểm tra không xâm nhập qua máy soi;
- b) Kiểm tra bằng thiết bị kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan;
- c) Mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp với sự chứng kiến của đại diện cơ quan nhà nước tại khu vực cửa khẩu, đại diện doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi. Việc kiểm tra phải được lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan

1. Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải.

Trường hợp theo quy định của pháp luật phải kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm

địch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm đối với hàng hóa, phương tiện vận tải thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành để quyết định việc thông quan.

2. Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu cho đến khi được thông quan. Trường hợp quy định của pháp luật cho phép đưa hàng hóa về địa điểm khác để tiến hành việc kiểm tra chuyên ngành hoặc chủ hàng hóa có yêu cầu đưa hàng hóa về bảo quản thì địa điểm lưu giữ phải đáp ứng điều kiện về giám sát hải quan và hàng hóa đó chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi được thông quan.

Chủ hàng hóa chịu trách nhiệm bảo quản, lưu giữ hàng hóa tại địa điểm kiểm tra chuyên ngành hoặc địa điểm lưu giữ của chủ hàng hóa cho đến khi cơ quan hải quan quyết định thông quan.

3. Thời hạn kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm thông báo kết quả kiểm tra cho cơ quan hải quan trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra.

4. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu để bảo đảm thông quan nhanh chóng hàng hóa, phương tiện vận tải.

Điều 36. Giải phóng hàng hóa

1. Giải phóng hàng hóa là việc cơ quan hải quan cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa đủ điều kiện để được xuất khẩu, nhập khẩu nhưng chưa xác định được số thuế chính thức phải nộp;

b) Người khai hải quan đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan.

2. Thời hạn xác định số thuế chính thức phải nộp không quá 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa; trường hợp hàng hóa cần phải giám định thì thời hạn này tính từ ngày nhận được kết quả giám định.

3. Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với việc xác định số thuế phải nộp của cơ quan hải quan thì được quyền khiếu nại. Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại.

Điều 37. Thông quan hàng hóa

1. Hàng hóa được thông quan sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan.

2. Trường hợp người khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa nộp, nộp chưa đủ số thuế phải nộp trong thời hạn quy định thì hàng hóa được thông quan khi được tổ chức tín dụng bảo lãnh về số

tiền thuế phải nộp hoặc được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Trường hợp chủ hàng hóa bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan bằng hình thức phạt tiền và hàng hóa đó được phép xuất khẩu, nhập khẩu thì hàng hóa có thể được thông quan nếu đã nộp phạt hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Đối với hàng hóa phải kiểm tra, phân tích, giám định để xác định có đủ điều kiện được xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan chỉ thực hiện thông quan hàng hóa sau khi xác định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết luận kiểm tra, phân tích, giám định hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

5. Hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp; hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng; túi ngoại giao, túi lãnh sự, hành lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được thông quan theo quy định tại Điều 50 và Điều 57 của Luật này.

Điều 38. Đối tượng, phương thức và thời gian giám sát hải quan

1. Đối tượng giám sát hải quan gồm hàng hóa, phương tiện vận tải, phương tiện vận tải nội địa vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

2. Giám sát hải quan được thực hiện bằng các phương thức sau đây:

- a) Niêm phong hải quan;
- b) Giám sát trực tiếp do công chức hải quan thực hiện;
- c) Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật.

3. Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá rủi ro và các thông tin khác có liên quan đến đối tượng giám sát hải quan, cơ quan hải quan quyết định phương thức giám sát phù hợp. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa.

4. Thời gian giám sát hải quan:

a) Hàng hóa nhập khẩu chịu sự giám sát hải quan từ khi tới địa bàn hoạt động hải quan đến khi được thông quan, giải phóng hàng hóa và đưa ra khỏi địa bàn hoạt động hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế hàng hóa chịu sự giám sát hải quan từ khi thông quan đến khi ra khỏi địa bàn hoạt động hải quan. Trường hợp phải kiểm tra thực tế, hàng hóa xuất khẩu chịu sự giám sát hải quan từ khi bắt đầu kiểm tra thực tế hàng hóa đến khi ra khỏi địa bàn hoạt động hải quan;

c) Hàng hóa quá cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi tới cửa khẩu nhập đầu tiên đến khi ra khỏi cửa khẩu xuất cuối cùng;

d) Thời gian giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong hoạt động giám sát hải quan

1. Thực hiện các phương thức giám sát phù hợp tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và bảo đảm quản lý hải quan đối với hàng hóa theo quy định của Luật này.

2. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật bảo đảm giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ các quy định về giám sát hải quan của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu và các bên có liên quan.

Điều 40. Trách nhiệm của người khai hải quan, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện vận tải trong hoạt động giám sát hải quan

1. Chấp hành và tạo điều kiện để cơ quan hải quan thực hiện giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

2. Bảo đảm nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian được cơ quan hải quan chấp nhận. Trường hợp hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng thì người khai hải quan phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng hàng hóa đúng mục đích khai báo với cơ quan hải quan.

4. Sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa đủ

điều kiện theo quy định để cơ quan hải quan áp dụng các phương thức giám sát hải quan phù hợp.

5. Xuất trình hồ sơ và hàng hóa cho cơ quan hải quan kiểm tra khi được yêu cầu.

6. Trong trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian thì sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để xử lý; trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận.

Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi trong hoạt động giám sát hải quan

1. Bố trí địa điểm để lắp đặt phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ giám sát hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Kết nối hệ thống thông tin quản lý hàng hóa của doanh nghiệp với hệ thống thông tin điện tử của cơ quan hải quan để quản lý hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi.

3. Thực hiện đầy đủ chế độ quản lý, thống kê, lưu giữ chứng từ, sổ sách, số liệu hàng hóa đưa vào lưu

giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi theo quy định của pháp luật và xuất trình, cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

4. Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan hải quan trong việc theo dõi, kiểm tra, giám sát hàng hóa ra, vào, lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi.

5. Bảo quản, sắp xếp, lưu giữ nguyên trạng hàng hóa trong khu vực cảng, kho, bãi theo yêu cầu giám sát, quản lý của cơ quan hải quan.

6. Chỉ cho phép vận chuyển hàng hóa ra, vào khu vực cảng, kho, bãi khi có chứng từ của cơ quan hải quan.

7. Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm.

MỤC 2

CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;

b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức quy định;

c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp nói

mạng với cơ quan hải quan;

d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;

e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

2. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.

Điều 43. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp

1. Miễn kiểm tra chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật.

2. Được làm thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.

3. Được ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ ưu tiên

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xét, công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp.

2. Cơ quan hải quan các cấp có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, giám sát, đánh giá sự tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp;

b) Hướng dẫn doanh nghiệp về chính sách, quy định của pháp luật về thuế và hải quan.

Điều 45. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên

1. Định kỳ hàng năm cung cấp cho cơ quan hải quan báo cáo kiểm toán, báo cáo tài chính.

2. Chấp hành các quy định về kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.

3. Thông báo cho cơ quan hải quan quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế, kế toán của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp.

MỤC 3 KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, TÀI SẢN DI CHUYỂN, HÀNH LÝ

Điều 46. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất

1. Thủ tục hải quan tạm nhập và thủ tục hải quan tái xuất được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được quy định như sau:

a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải được lưu giữ tại khu vực cửa khẩu hoặc các địa điểm chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

b) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi làm thủ tục hải quan tạm nhập đến khi tái xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam; người khai hải quan hoặc doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa chịu trách nhiệm bảo quản hàng hóa tạm nhập trong suốt quá trình lưu giữ tại Việt Nam và tái xuất chính hàng hóa đã tạm nhập.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu phải tái xuất khẩu trong thời hạn quy định; trường hợp không tái xuất khẩu mà chuyển tiêu thụ nội địa phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 47. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế

1. Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế.

2. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế được quy định như sau:

a) Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế phải được lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế đáp ứng yêu cầu giám sát hải quan. Thời hạn lưu giữ hàng hóa không quá 12 tháng kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan. Trường hợp có lý do chính đáng thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế gia hạn một lần không quá 12 tháng;

b) Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi làm thủ tục hải quan đến khi được bán, được xuất khẩu hoặc được xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế nếu chuyển tiêu thụ nội địa thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 48. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu

1. Các loại hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu bao gồm:

a) Phương tiện quay vòng để chứa hàng hóa;

b) Máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;

c) Máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn, mẫu theo các hợp đồng thuê, mượn để sản xuất, thi công;

d) Linh kiện, phụ tùng của chủ tàu nhập khẩu để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài;

đ) Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm;

e) Hàng hóa khác theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa tạm xuất khẩu phải tái nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập khẩu phải tái xuất khẩu trong thời hạn quy định và phải được làm thủ tục hải quan.

3. Hàng hóa tạm xuất khẩu, hàng hóa tạm nhập khẩu thuộc một tờ khai hải quan được tái nhập khẩu, tái xuất khẩu theo nhiều chuyến hàng thuộc nhiều tờ khai hải quan tái nhập khẩu, tái xuất khẩu.

4. Hàng hóa tạm xuất khẩu mà không tái nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập khẩu mà không tái xuất khẩu nếu được bán, tặng, trao đổi phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 49. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa là quà biếu, tặng

1. Hàng hóa là quà biếu, tặng phải được làm thủ tục hải quan; nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện.

Nghiêm cấm việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, tặng thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

2. Định mức hàng hóa là quà biếu, tặng được miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 50. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp là hàng hóa phục vụ việc khắc phục hậu quả của thiên tai, dịch bệnh hoặc hàng hóa phục vụ các yêu cầu cứu trợ khẩn cấp.

Hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp phải có văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Người khai hải quan được sử dụng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan để làm thủ tục hải quan. Cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa trên cơ sở tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.

2. Hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng:

a) Hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng theo văn bản xác nhận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an, người khai hải quan được sử dụng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh để làm thủ tục hải quan. Cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa trên cơ sở tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan;

b) Hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng có yêu cầu bảo mật theo văn bản xác nhận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an được miễn khai hải quan và miễn kiểm tra thực tế.

Điều 51. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới là hàng hóa phục vụ sinh hoạt, sản xuất bình thường của cư dân biên giới của Việt Nam với cư dân biên giới của nước có chung đường biên giới quốc gia với Việt Nam.

2. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; nơi không có cơ quan hải quan thì chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ đội biên phòng theo quy định của Luật này.

Điều 52. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Trường hợp người được uỷ quyền khai hải quan

là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế thì phải thực hiện trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định tại Điều 18 của Luật này; chỉ được chuyển, phát hàng hóa sau khi được thông quan.

Điều 53. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với tài sản di chuyển

Tài sản di chuyển của cá nhân, gia đình, tổ chức phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

Cá nhân, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là tài sản di chuyển phải có giấy tờ chứng minh việc cư trú, hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

Điều 54. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan tại cửa khẩu.

2. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh vượt định mức miễn thuế phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Người xuất cảnh, nhập cảnh có thể gửi hành lý vào kho tại cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh.

3. Tiêu chuẩn hành lý, định mức hành lý được miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 55. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người xuất cảnh, nhập cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Người nhập cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý vượt mức quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải khai hải quan tại cửa khẩu.

3. Người xuất cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý vượt mức quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải khai hải quan và xuất trình giấy tờ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại cửa khẩu.

Điều 56. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trên phương tiện vận tải

1. Hàng hóa là vật dụng trên phương tiện vận tải không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hóa mua từ phương tiện vận tải nhập cảnh phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Hàng hóa cung ứng phục vụ phương tiện vận tải xuất cảnh, quá cảnh phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu.

Điều 57. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với túi ngoại giao, túi lãnh sự, hành lý, phương tiện vận tải của cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Chế độ ưu đãi, miễn trừ quy định tại Luật này bao gồm ưu đãi, miễn trừ về khai hải quan, kiểm tra hải quan.

2. Túi ngoại giao, túi lãnh sự được miễn khai, miễn kiểm tra hải quan.

Hành lý, phương tiện vận tải của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được miễn kiểm tra hải quan.

3. Khi có căn cứ khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự bị lạm dụng vào mục đích trái với điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc trong hành lý, phương tiện vận tải có hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa không thuộc loại được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định

việc xử lý theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 58. Kiểm tra, giám sát hải quan, xử lý hàng hóa tồn đọng

1. Hàng hóa tồn đọng được lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi thuộc địa bàn hoạt động hải quan bao gồm:

a) Hàng hóa mà chủ hàng hóa tuyên bố từ bỏ hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc từ bỏ.

Không thừa nhận việc chủ hàng hóa từ bỏ hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc từ bỏ đối với hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận;

c) Hàng hóa do doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thu gom trong quá trình xếp dỡ hàng hóa;

d) Hàng hóa nhập khẩu ngoài vận đơn, bản khai hàng hóa nhưng không có người đến nhận.

2. Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ để xác định hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này là hàng hóa buôn lậu thì xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này mà không có người nhận thì cơ quan hải quan thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo, nếu chủ hàng hóa đến nhận thì được làm thủ tục hải quan và bị xử phạt theo quy định của pháp luật về

xử lý vi phạm hành chính; nếu không có người đến nhận thì xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện dễ hư hỏng, hàng đông lạnh, hóa chất độc hại, nguy hiểm, hàng sắp hết hạn sử dụng thì phải xử lý kịp thời theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí địa điểm cảng, kho, bãi đáp ứng điều kiện giám sát hải quan để lưu giữ hàng hóa tồn đọng; phối hợp xử lý hàng hóa tồn đọng theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Việc xử lý hàng hóa tồn đọng được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa tồn đọng, cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp bán hàng hóa tồn đọng thì tiền bán hàng được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ các khoản chi phí bán hàng và chi phí lưu cảng, kho, bãi tại doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

b) Đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền có trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đó ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp không xác định được chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền,

cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, chính quyền địa phương và cơ quan liên quan thực hiện tiêu hủy.

MỤC 4

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG, SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất của tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Kiểm tra việc sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trong quá trình gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, kiểm tra số lượng hàng hóa tồn kho của tổ chức, cá nhân gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

c) Kiểm tra việc quyết toán, quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư của tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu,

vật tư để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại Điều này thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

Điều 60. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan.

2. Sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào mục đích gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng thì phải làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật này.

3. Lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nguyên liệu, vật tư sử dụng để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu trong khu vực sản xuất; trường hợp lưu giữ ngoài khu vực sản xuất phải được sự đồng ý của cơ quan hải quan.

4. Thực hiện đầy đủ chế độ quản lý, kế toán, thống kê, lưu giữ chứng từ, sổ sách, số liệu hàng hóa đưa vào, đưa ra cơ sở gia công, sản xuất; xuất trình sổ sách, chứng từ, hàng hóa khi cơ quan hải quan kiểm tra.

5. Thực hiện báo cáo quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

MỤC 5

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TẠI KHO NGOẠI QUAN, KHO BẢO THUẾ, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ

Điều 61. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ

1. Hàng hóa gửi kho ngoại quan được lưu giữ trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày được gửi vào kho; trường hợp có lý do chính đáng thì được Cục trưởng Cục Hải quan đang quản lý kho ngoại quan gia hạn một lần không quá 12 tháng.

2. Nguyên liệu, vật tư được lưu giữ tại kho bảo thuế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày được gửi vào kho; trường hợp có lý do chính đáng theo yêu cầu của chu trình sản xuất thì được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đang quản lý kho bảo thuế gia hạn. Thời gian gia hạn phù hợp với chu trình sản xuất.

3. Hàng hóa được đưa vào địa điểm thu gom hàng lẻ gồm hàng hóa nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan, hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan hoặc đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng việc kiểm tra thực tế hàng hóa sẽ được thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ.

Hàng hóa được lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ trong thời gian không quá 90 ngày kể từ ngày được đưa vào địa điểm thu gom hàng lẻ; trường hợp có lý do chính đáng thì được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đang quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ gia hạn một lần không quá 90 ngày.

Điều 62. Điều kiện thành lập kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ

1. Kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ được thành lập tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:

a) Cảng biển, cảng hàng không dân dụng quốc tế, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế;

b) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu phi thuế quan và các khu vực khác theo quy định của pháp luật.

2. Kho bảo thuế được thành lập trong khu vực nhà máy của doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thành lập, gia hạn thời gian hoạt động, tạm dừng và chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ, chủ hàng hóa, chủ kho bảo thuế

1. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan có quyền và nghĩa

vụ sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan được thực hiện hợp đồng nhận hàng hóa gửi kho ngoại quan; được di chuyển hàng hóa trong kho ngoại quan theo thoả thuận với chủ hàng hóa.

Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu kiểm tra hàng hóa của cơ quan hải quan. Định kỳ 03 tháng một lần, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan phải thông báo bằng văn bản với Cục Hải quan đang quản lý kho ngoại quan về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan;

b) Chủ hàng hóa được gia cố bao bì, phân loại hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa và thực hiện các công việc khác dưới sự giám sát của công chức hải quan; được chuyển quyền sở hữu hàng hóa. Việc chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục trưởng Cục Hải quan đang quản lý kho ngoại quan nơi lưu giữ hàng hóa đó.

2. Chủ kho bảo thuế có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lưu giữ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Được sắp xếp, đóng gói lại, di chuyển hàng hóa trong kho bảo thuế;

c) Thông báo trước cho cơ quan hải quan kế hoạch dự kiến đưa nguyên liệu, vật tư trong kho bảo thuế vào sản xuất;

d) Định kỳ 03 tháng một lần, thông báo bằng văn bản với Cục Hải quan quản lý kho bảo thuế về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho bảo thuế;

đ) Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm, phải lập bảng tổng hợp các tờ khai hải quan nhập khẩu và số lượng nguyên liệu, vật tư đã đưa vào kho bảo thuế, tổng hợp các tờ khai hải quan xuất khẩu và số lượng hàng hóa đã xuất khẩu trong năm trước đó gửi Cục Hải quan đang quản lý kho bảo thuế.

3. Chủ hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ hàng hóa được chuyển quyền sở hữu hàng hóa, đóng gói, đóng gói lại, gia cố, sửa chữa, bảo quản hàng hóa;

b) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ được chia tách, đóng ghép các lô hàng của nhiều chủ hàng hóa vận chuyển chung trong một công-te-nơ, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa lưu giữ;

c) Định kỳ 03 tháng một lần, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ phải thông báo bằng văn bản với Cục Hải quan đang quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ.

4. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, chủ kho

bảo thuế có trách nhiệm thực hiện chế độ kế toán, thống kê, trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật quản lý hàng hóa bằng phương thức điện tử và nối mạng với cơ quan hải quan để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

5. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ, chủ kho bảo thuế, chủ hàng hóa có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật về hoạt động của kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ.

MỤC 6

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 64. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan bao gồm hàng hóa quá cảnh và hàng hóa chuyển cửa khẩu.

2. Khi vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan, người khai hải quan phải khai tờ khai vận chuyển hàng hóa; nộp hoặc xuất trình chứng từ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật này.

3. Cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai vận chuyển hàng hóa, kiểm tra các chứng từ và hàng hóa do người

khai hải quan xuất trình để quyết định cho phép vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan.

4. Trong thời gian vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan, nếu người khai hải quan thực hiện việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác thì phải thông báo và được sự đồng ý của cơ quan hải quan trước khi thực hiện. Cơ quan hải quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 02 giờ kể từ khi nhận được thông báo của người khai hải quan.

Điều 65. Tuyến đường, thời gian vận chuyển

1. Hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan phải được vận chuyển đúng tuyến đường, đúng cửa khẩu, đúng thời hạn.

2. Tuyến đường vận chuyển hàng hóa quá cảnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Tuyến đường vận chuyển hàng hóa chuyển cửa khẩu do người khai hải quan đăng ký và được cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ chấp nhận.

MỤC 7

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Điều 66. Thông báo thông tin phương tiện vận tải

Chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải, người được chủ phương tiện vận tải ủy

quyền hoặc người phát hành chứng từ vận chuyên phải thông báo thông tin trực tiếp cho cơ quan hải quan hoặc qua hệ thống thông tin một cửa quốc gia về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hành khách xuất cảnh, nhập cảnh trên phương tiện vận tải trước khi nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 67. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải

Phương tiện vận tải khi xuất cảnh, nhập cảnh phải qua cửa khẩu.

Phương tiện vận tải nhập cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập cảnh đầu tiên. Phương tiện vận tải xuất cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu xuất cảnh cuối cùng.

Điều 68. Tuyến đường, thời gian chịu sự giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải

1. Phương tiện vận tải thương mại nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh phải di chuyển theo đúng tuyến đường quy định, chịu sự giám sát hải quan từ khi đến địa bàn hoạt động hải quan, quá trình di chuyển cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Phương tiện vận tải thương mại Việt Nam nhập cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi tới địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi toàn bộ hàng hóa nhập khẩu chuyên chở trên phương tiện vận tải được dỡ hết khỏi phương tiện để làm thủ tục nhập khẩu.

Phương tiện vận tải thương mại Việt Nam xuất cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi bắt đầu xếp hàng hóa xuất khẩu cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Phương tiện vận tải không nhằm mục đích thương mại nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan khi làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập cảnh, xuất cảnh hoặc địa điểm khác theo quy định của pháp luật.

4. Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật thì thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải, Đội trưởng Đội Kiểm soát Hải quan quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để khám xét. Việc khám xét phải thực hiện theo quy định của pháp luật; người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 69. Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải

1. Khi làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải, chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền phải khai hải quan; nộp, xuất trình các chứng từ vận tải để làm thủ tục hải quan; cung cấp các thông tin, chứng từ về hàng hóa, vật dụng trên phương tiện vận tải.

Trường hợp các chứng từ liên quan đã đáp ứng yêu cầu của việc kiểm tra hải quan thì chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền không phải khai hải quan, trừ hành lý, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người xuất cảnh, nhập cảnh trên phương tiện vận tải.

2. Thời hạn khai và nộp tờ khai hải quan, chứng từ liên quan được quy định như sau:

a) Đối với phương tiện vận tải quá cảnh được thực hiện ngay khi tới cửa khẩu nhập cảnh đầu tiên và trước khi phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cảnh cuối cùng;

b) Đối với phương tiện vận tải đường biển nhập cảnh được thực hiện chậm nhất 02 giờ sau khi cảng vụ thông báo phương tiện vận tải nhập cảnh đã đến vị trí đón hoa tiêu; đối với phương tiện vận tải đường biển xuất cảnh được thực hiện chậm nhất 01 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

c) Đối với phương tiện vận tải đường hàng không xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay khi phương tiện vận tải nhập cảnh đến cửa khẩu và trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh;

d) Đối với phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ và đường sông xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay sau khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập cảnh đầu tiên và trước khi phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cảnh cuối cùng.

3. Phương tiện vận tải quân sự, phương tiện vận tải khác được sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

4. Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải.

Điều 70. Chuyển tải, sang toa, cắt toa, xếp dỡ hàng hóa, hành lý trên phương tiện vận tải

Việc chuyển tải, sang toa, cắt toa, xếp dỡ hàng hóa, hành lý trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan chỉ được tiến hành khi có sự đồng ý của cơ quan hải quan.

Hàng hóa chuyển tải, sang toa, cắt toa phải được giữ nguyên trạng bao bì, thùng, kiện.

Điều 71. Vận chuyển quốc tế kết hợp vận chuyển nội địa, vận chuyển nội địa kết hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Phương tiện vận tải khi vận chuyển quốc tế, nếu được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì được kết hợp vận chuyển hàng hóa nội địa.

2. Phương tiện vận tải vận chuyển nội địa, nếu được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì được kết hợp vận chuyển

hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan.

Điều 72. Trách nhiệm của người đứng đầu tại sân bay, cảng biển, ga đường sắt liên vận quốc tế

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại sân bay, cảng biển, ga đường sắt liên vận quốc tế có trách nhiệm thông báo với cơ quan hải quan thông tin liên quan đến thời gian đến và đi, địa điểm đỗ của tàu biển, tàu bay, tàu hỏa liên vận quốc tế; thời gian xếp dỡ hàng hóa lên, xuống tàu biển, tàu bay, tàu hỏa liên vận quốc tế.

MỤC 8

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, TẠM DỪNG LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU CÓ YÊU CẦU BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 73. Nguyên tắc kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ có quyền đề nghị cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan chỉ quyết định tạm dừng làm

thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

3. Các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Luật này không áp dụng đối với hàng hóa viện trợ nhân đạo, tài sản di chuyển, hàng hóa được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ, hành lý, quà biếu, quà tặng trong tiêu chuẩn miễn thuế và hàng hóa quá cảnh.

Điều 74. Thủ tục đề nghị kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trực tiếp hoặc thông qua người được ủy quyền hợp pháp nộp đơn đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Trường hợp đề nghị kiểm tra, giám sát, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật

về phí và lệ phí và cung cấp cho cơ quan hải quan đầy đủ các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị; văn bản uỷ quyền trong trường hợp uỷ quyền nộp đơn;

b) Bản sao văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; bản sao giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng hoặc tài liệu khác chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng;

c) Mô tả chi tiết hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ảnh chụp, các đặc điểm phân biệt hàng thật với hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

d) Danh sách những người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp hàng hóa có yêu cầu giám sát; danh sách những người có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là 02 năm kể từ ngày cơ quan hải quan chấp nhận yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Thời hạn này có thể được gia hạn thêm 02 năm nhưng không được quá thời hạn bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ có liên quan theo quy định của

Luật sở hữu trí tuệ.

3. Trường hợp đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được uỷ quyền hợp pháp phải cung cấp cho cơ quan hải quan các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này và nộp khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng 20% trị giá lô hàng theo giá ghi trong hợp đồng hoặc tối thiểu 20 triệu đồng nếu chưa biết trị giá lô hàng nghi ngờ xâm phạm để bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

Điều 75. Tiếp nhận, xử lý đơn đề nghị kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Nơi nhận đơn đề nghị:

a) Chi cục Hải quan nhận đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;

b) Tổng cục Hải quan nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn đề nghị theo thời hạn sau đây:

a) Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày nhận được đủ các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này;

b) Chậm nhất 02 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được đủ các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này.

Trường hợp từ chối đơn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 76. Thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với người yêu cầu đã được cơ quan hải quan chấp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a) Khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan và thông báo ngay bằng văn bản cho người yêu cầu biết;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan, người yêu cầu có đơn đề nghị không có yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định.

Trường hợp người nộp đơn yêu cầu bằng văn bản đề nghị tạm dừng, đồng thời nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan.

2. Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhưng chưa có đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu đáp ứng các quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này.

3. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ra quyết định. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không quá 20 ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này.

4. Kết thúc thời hạn tạm dừng quy định tại khoản 3 Điều này mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

Trường hợp người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan rút đơn yêu cầu và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính trước khi kết thúc thời hạn tạm dừng thì cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan ngay cho lô hàng.

5. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp phải thanh toán các khoản chi phí phát sinh bao gồm phí lưu kho, bãi, xếp dỡ, bảo quản hàng hóa cho chủ hàng do việc tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra.

6. Cơ quan hải quan hoàn trả các khoản tiền bảo đảm cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được

ủy quyền hợp pháp sau khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán các chi phí và thiệt hại phát sinh theo quyết định của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền.

7. Thời hạn nộp thuế (nếu có) được tính từ ngày cơ quan hải quan quyết định tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

MỤC 9 KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 77. Kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa; kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện sau khi hàng hóa đã được thông quan.

Việc kiểm tra sau thông quan nhằm đánh giá tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, hồ sơ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan; đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

2. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện tại trụ sở cơ quan hải quan, trụ sở người khai hải quan.

Trụ sở người khai hải quan bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi lưu giữ hàng hóa.

3. Thời hạn kiểm tra sau thông quan là 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 78. Các trường hợp kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan và quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì việc kiểm tra sau thông quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

3. Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

Điều 79. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan, yêu cầu người khai hải quan cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan.

Thời gian kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra, nhưng tối đa là 05 ngày làm việc.

2. Quyết định kiểm tra sau thông quan phải gửi cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

Người khai hải quan có trách nhiệm giải trình, cung cấp hồ sơ, chứng từ liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Trong thời gian kiểm tra, người khai hải quan có quyền giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến hồ sơ hải quan.

3. Việc xử lý kết quả kiểm tra được quy định như sau:

a) Trường hợp thông tin, chứng từ, tài liệu được cung cấp và nội dung đã giải trình chứng minh nội dung khai hải quan là đúng thì hồ sơ hải quan được chấp nhận;

b) Trường hợp không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng hoặc người khai hải quan không cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, không giải trình theo yêu cầu kiểm tra thì cơ quan hải quan quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra phải ký thông báo kết quả kiểm tra và gửi cho người khai hải quan.

Điều 80. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan:
a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc;

b) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong địa bàn quản lý của Cục.

Trường hợp kiểm tra doanh nghiệp không thuộc phạm vi địa bàn quản lý được phân công, Cục Hải quan báo cáo Tổng cục Hải quan xem xét phân công đơn vị thực hiện kiểm tra.

Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan thực hiện theo kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

2. Thời hạn kiểm tra sau thông quan:

a) Thời hạn kiểm tra sau thông quan được xác định trong quyết định kiểm tra, nhưng tối đa là 10 ngày làm việc. Thời gian kiểm tra được tính từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã ký quyết định kiểm tra có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày làm việc;

b) Quyết định kiểm tra sau thông quan phải gửi cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật này.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan:

a) Công bố quyết định kiểm tra sau thông quan khi bắt đầu tiến hành kiểm tra;

b) Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra sau thông quan;

c) Lập biên bản kiểm tra sau thông quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người quyết định kiểm tra phải ký kết luận kiểm tra và gửi cho người khai hải quan. Trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn ký kết luận kiểm tra được tính từ ngày có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền có ý kiến trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan;

đ) Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.

4. Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn cho cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ, tài liệu đã thu thập, xác minh để quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc thực hiện thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan trong kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Ban hành quyết định kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra;

b) Gia hạn thời gian kiểm tra trong trường hợp cần thiết;

c) Ban hành kết luận kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra; quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức, chỉ đạo thành viên đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn kiểm tra ghi trong quyết định kiểm tra;

b) Yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra, xuất trình hàng hóa để kiểm tra trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện;

c) Lập biên bản và báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý

đối với hành vi không chấp hành, cản trở, trì hoãn thực hiện quyết định kiểm tra của người khai hải quan;

d) Tạm giữ, niêm phong tài liệu, tang vật trong trường hợp người khai hải quan có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Lập, ký biên bản kiểm tra;

e) Báo cáo kết quả kiểm tra với người ban hành quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

3. Thành viên đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn kiểm tra;

b) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn kiểm tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo;

c) Lập, ký biên bản kiểm tra theo sự phân công của Trưởng đoàn kiểm tra.

Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan trong kiểm tra sau thông quan

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác hồ sơ, chứng từ theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính

chính xác, trung thực của hồ sơ, chứng từ đó.

3. Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra, thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Nhận bản kết luận kiểm tra và yêu cầu giải thích nội dung bản kết luận kiểm tra; bảo lưu ý kiến trong bản kết luận kiểm tra.

5. Yêu cầu Trưởng đoàn kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra, giấy chứng minh hải quan trong trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

6. Chấp hành yêu cầu kiểm tra sau thông quan, cử người có thẩm quyền làm việc với cơ quan hải quan.

7. Giải trình những vấn đề liên quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

8. Ký biên bản kiểm tra.

9. Chấp hành quyết định xử lý của cơ quan hải quan và các cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THU THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 83. Trách nhiệm của người khai hải quan trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và các khoản thu khác

1. Kê khai, tính thuế chính xác, trung thực, đầy đủ, đúng thời hạn và chịu trách nhiệm về việc kê khai, tính

thuế của mình.

2. Nộp thuế và các khoản thu khác đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành quyết định của cơ quan hải quan về thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 84. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc tổ chức thu thuế và các khoản thu khác

1. Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện thống nhất việc thu thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; việc áp dụng các biện pháp để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo chức năng và thẩm quyền được phân cấp kiểm tra việc kê khai, tính thuế; thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, ấn định thuế, gia hạn, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với người khai hải quan; thu thuế, các khoản thu khác và quản lý việc nộp thuế.

Điều 85. Xác định mức thuế, thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Việc xác định mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu căn cứ vào mã số hàng hóa và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm tính thuế.

Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 86. Trị giá hải quan

1. Trị giá hải quan được sử dụng làm cơ sở cho việc tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm và phí vận tải quốc tế.

3. Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tỷ giá tính thuế là tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Việt Nam với đồng tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế. Trường hợp tại thời điểm tính thuế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá hối đoái thì áp dụng tỷ giá hối đoái của lần công bố gần nhất.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG V

PHÒNG, CHỐNG BUÔN LẬU, VẬN CHUYỂN TRÁI PHÉP HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI

Điều 87. Nhiệm vụ của Hải quan trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Cơ quan hải quan các cấp được thành lập đơn vị chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 88. Phạm vi trách nhiệm phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải chưa đưa ra khỏi phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó báo ngay cho cơ quan hải

quan để kiểm tra, xử lý.

Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi, thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật. Việc dừng, truy đuổi phương tiện vận tải nước ngoài đang đi trong vùng biển Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật biển Việt Nam.

2. Trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải đã đưa ra ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan nhà nước hữu quan có căn cứ cho rằng có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì theo thẩm quyền, cơ quan đó thực hiện việc kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Đối với hàng hóa chịu sự giám sát hải quan đang vận chuyển trên các tuyến đường, cơ quan hải quan có trách nhiệm giám sát bằng các biện pháp nghiệp vụ hải quan; khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà

nước hữu quan kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Tại vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, cơ quan hải quan thực hiện, phối hợp thực hiện tuần tra, kiểm soát nhằm ngăn ngừa hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật biển Việt Nam.

5. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo phối hợp hoạt động của cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước hữu quan khác tại địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

6. Chính phủ quy định chi tiết biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan với cơ quan hải quan trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 89. Thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Tổ chức lực lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu, áp dụng biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, thu thập thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan để chủ động phòng, chống buôn lậu,

vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, phục vụ thông quan hàng hóa và kiểm tra sau thông quan; phối hợp với các cơ quan hữu quan bảo vệ bí mật về người cung cấp thông tin các vụ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải; chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong địa bàn hoạt động hải quan.

Khi tiến hành kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan được áp dụng biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật này, pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật tổ chức điều tra hình sự.

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để phục vụ việc kiểm tra, điều tra, xác minh hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

4. Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh mở bưu phẩm, hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu qua đường bưu chính, chuyển phát nhanh để kiểm tra khi có căn cứ cho rằng bưu phẩm, hàng hóa đó có tài liệu, hàng hóa liên quan đến

buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

5. Sử dụng cờ hiệu, đèn hiệu, pháo hiệu, còi, loa; sử dụng vũ khí và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

6. Ngoài địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan phối hợp, thực hiện các hoạt động kiểm soát hải quan để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của pháp luật.

Điều 90. Thẩm quyền của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc xử lý hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Xử lý vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp có căn cứ cho rằng có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội Kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu có thẩm quyền dừng phương tiện vận tải, tạm giữ người, áp giải người vi phạm. Trình tự, thủ tục tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về hải

quan đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan hải quan, công chức hải quan có thẩm quyền khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thực hiện các hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật tổ chức điều tra hình sự.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan khi tiến hành các hoạt động được quy định tại Điều này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 91. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân liên quan trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Trong việc phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, tổ chức và cá nhân liên quan có quyền:

a) Cung cấp các thông tin, hồ sơ tài liệu và chứng cứ liên quan đến vụ việc vi phạm cho cơ quan hải quan; đề nghị cơ quan hải quan trưng cầu giám định để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

b) Được bảo vệ bí mật, bảo vệ tính mạng và được hưởng các đãi ngộ theo quy định của pháp luật khi cung cấp thông tin, tố giác, tố cáo về các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Trong việc phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, tổ chức và cá nhân liên quan có nghĩa vụ:

a) Người điều khiển, người có mặt trên phương tiện vận tải phải chấp hành lệnh dừng phương tiện, khám xét và xuất trình giấy tờ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của công chức hải quan. Người điều khiển phương tiện vận tải có trách nhiệm cung cấp sơ đồ hầm hàng, chỉ dẫn, mở nơi nghi vấn cất giữ hàng hóa trên phương tiện vận tải để công chức hải quan tiến hành khám xét;

b) Tổ chức tín dụng, tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch thanh toán, giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động điều tra, xác minh và xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có nghĩa vụ cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ hoạt động điều tra, xác minh và xử lý hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; có mặt tại trụ sở cơ quan hải quan để giải trình các nội dung liên quan khi được yêu cầu.

Điều 92. Trang bị và sử dụng trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Cơ quan hải quan, công chức hải quan được trang bị, sử dụng các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ

khí, công cụ hỗ trợ, cờ hiệu, pháo hiệu, đèn hiệu, thiết bị quan sát, soi chiếu, công nghệ sinh hóa, thiết bị cơ khí, điện, điện tử và các phương tiện khác theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Việc trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan, công chức hải quan trực tiếp làm nhiệm vụ chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp lực lượng, hỗ trợ phương tiện, cung cấp thông tin; nếu phương tiện được hỗ trợ bị thiệt hại thì cơ quan hải quan phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI THÔNG TIN HẢI QUAN VÀ THỐNG KÊ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU MỤC 1 THÔNG TIN HẢI QUAN

Điều 93. Thông tin hải quan

Thông tin hải quan được thu thập, lưu trữ, quản lý, sử dụng để phục vụ thực hiện thủ tục hải quan; thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan; kiểm tra sau thông quan; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái

phép hàng hóa qua biên giới và các hoạt động nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan.

Điều 94. Hệ thống thông tin hải quan

1. Hệ thống thông tin hải quan bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về hệ thống thông tin;
- b) Hạ tầng kỹ thuật về hệ thống thông tin.

2. Cơ sở dữ liệu thông tin hải quan bao gồm:

a) Thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Thông tin về phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Thông tin khác liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của cơ quan hải quan.

3. Cơ sở dữ liệu thông tin hải quan được quản lý tập trung, thống nhất. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin hải quan trên cơ sở cập nhật, tích hợp thông tin, dữ liệu toàn ngành hải quan; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân ngoài ngành hải quan, của Hải quan các nước và tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp bảo mật

thông tin, ngăn ngừa hành vi truy cập trái phép vào hệ thống thông tin hải quan.

Điều 95. Thu thập, cung cấp thông tin hải quan ở trong nước

1. Cơ quan hải quan tổ chức thu thập thông tin từ các nguồn sau:

a) Hoạt động nghiệp vụ hải quan;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Các nguồn thông tin khác.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan trong việc thu thập, cung cấp thông tin hải quan:

a) Tiếp nhận, cung cấp thông tin cho người khai hải quan;

b) Xây dựng, thực hiện cơ chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;

c) Áp dụng biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ để thu thập thông tin;

d) Yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Khai thác các nguồn thông tin khác có liên quan.

3. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá

nhân trong việc cung cấp thông tin hải quan:

a) Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan hải quan cung cấp thông tin hải quan liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cho cơ quan hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 96. Thu thập thông tin hải quan ở nước ngoài

1. Nguồn thông tin hải quan được thu thập ở nước ngoài bao gồm:

a) Thông tin do cơ quan hải quan, cơ quan khác của Nhà nước và vùng lãnh thổ cung cấp theo hiệp định hợp tác hỗ trợ trao đổi, cung cấp thông tin;

b) Thông tin do tổ chức quốc tế có liên quan cung cấp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Thông tin của tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất hàng hóa và hoạt động xuất

khẩu, nhập khẩu hàng hóa cung cấp theo đề nghị của cơ quan hải quan được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ quan hải quan tổ chức thu thập thông tin ở nước ngoài để phục vụ các hoạt động sau:

a) Xác định xuất xứ, trị giá giao dịch, tiêu chuẩn, chất lượng của hàng hóa nhập khẩu;

b) Xác định tính hợp pháp của các chứng từ, giao dịch liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Xác minh hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan;

d) Xác minh thông tin khác liên quan đến người tham gia hoặc liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

MỤC 2 THỐNG KÊ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 97. Hoạt động thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hoạt động thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, dự báo, báo cáo, phổ biến, lưu trữ thông tin thống kê

hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện.

2. Thông tin thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là sản phẩm của hoạt động thống kê, bao gồm số liệu thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và bản phân tích số liệu thống kê đó.

3. Tổng cục Hải quan tổ chức xuất bản các ấn phẩm thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 98. Báo cáo thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Tổng cục Hải quan báo cáo Bộ Tài chính, Chính phủ thông tin thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu định kỳ hàng tháng theo hệ thống mẫu biểu quy định và báo cáo phân tích đánh giá tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

CHƯƠNG VII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN

Điều 99. Nội dung quản lý nhà nước về hải quan

Nội dung quản lý nhà nước về hải quan bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển Hải quan Việt Nam;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hải quan;

3. Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật về hải quan;

4. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hải quan;
5. Đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức hải quan;

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, phương pháp quản lý hải quan hiện đại;

7. Thống kê nhà nước về hải quan;

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hải quan;

9. Hợp tác quốc tế về hải quan.

Điều 100. Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về hải quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật về hải quan tại địa phương.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 101. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13

1. Sửa đổi khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Áp dụng chế độ ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nếu người nộp thuế đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan.”

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 32 như sau:

“4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của Luật hải quan.”

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của Luật hải quan.”

4. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 78 như sau:

“b) Các trường hợp kiểm tra sau thông quan theo quy định của Luật hải quan.

Khi kiểm tra sau thông quan nếu phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 4 Chương X của Luật này;”

5. Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 77; bỏ cụm từ “và điểm d” tại điểm a khoản 1 Điều 78; bỏ cụm từ “tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này” tại điểm a khoản 2 Điều 107.

6. Sửa cụm từ “kể từ ngày đăng ký tờ khai” tại

điểm a khoản 2 Điều 107 thành cụm từ “kể từ ngày thông quan”.

Điều 102. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 122 như sau:

“1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác hoặc có căn cứ cho rằng có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.”

2. Sửa đổi đoạn đầu khoản 1 Điều 123 như sau:

“1. Trong trường hợp có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác hoặc có căn cứ cho rằng có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này, thì những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.”

Điều 103. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Luật hải quan số 29/2001/QH10 và Luật số 42/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 104. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Đã ký: Nguyễn Sinh Hùng

**CUSTOMS LAW
2014**

Chapter I GENERAL PROVISIONS

THE PRESIDENT

No. 12/2014/L-CTN

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Ha Noi, 30 June 2014

ORDER On the promulgation of Law

THE PRESIDENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Pursuant to Article 88 and Article 91 of the Constitution of the Socialist Republic of Viet Nam;

Pursuant to Article 91 of the Law on Organization of the National Assembly;

Pursuant to Article 57 of the Law on Promulgation of Legal Documents,

PROMULGATES:

The Customs Law,

Which was passed by the Legislature XIII of the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam at its 7th session dated June 23, 2014.

PRESIDENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Truong Tan Sang

Article 1. Governing Scope

This Law regulates the state administration of customs with regard to goods being imported, exported or in transit, and means of transport of domestic and foreign organizations and individuals on exit, entry or in transit within the customs territory; and regulates the organization and operation of Customs.

Article 2. Subjects of application

1. Organizations and individuals that import, export, or transit goods, or have means of transport on exit or entry or in transit.

2. Organizations and individuals that have rights and obligations related to the import, export and transit of goods and exit, entry and transit of means of transport.

3. Customs and customs officers.

3. Other State agencies involved in coordination for state administration of customs.

Article 3. Customs policies

1. The Vietnamese State shall create favorable customs conditions for activities of import, export, exit, entry and transit in the Vietnamese territory.

2. To build Viet Nam Customs forwarding to the integrity, sustainability, professionalism, modernity, transparency, effectiveness and efficiency.

Article 4. Interpretation of terms

In this Law, the following terms shall have the meanings ascribed to them hereunder:

1. *Customs branch transfer* means the movement of goods or means of transport under customs inspection and supervision from one place for conduction of customs procedures to another.

2. *Transshipment* means the transfer of goods from a means of transport for domestic transportation or on entry to a means of transport on exit for export or from a means of transport for domestic transportation or on entry into warehouses and storing yards in a border-gate area before loading them onto other means of transport for export.

3. *National single window mechanism* means the permission for the customs declarant to send information and electronic documents for completion of customs procedures and procedures of state management agencies related to exported and imported goods through an integrated information system. State management agencies shall decide to permit import, export and transit of goods; the customs shall decide on customs clearance and release of goods on the inte-

grated information system.

4. *Container freight station* means warehouses and storing yards used for receiving or breaking containerized cargoes of different consignees.

5. *Customs supervision* means technical measures applied by the customs to ensure the original state of goods and law compliance in the preservation, storage, loading, unloading, transportation and use of goods, and in the exit, entry and transit of means of transport currently subject to customs management.

6. *Goods* include chattels with appellations and commodity codes according to the Viet Nam export and import classification Nomenclature being exported, imported, in transit or retained in areas of customs operations.

7. *Luggage of people on exit or entry* means essentials for their daily needs or trips, including carry-on luggage and luggage consigned before or after trips.

8. *Customs file* comprises customs declaration form and documents to be submitted or produced to Customs as prescribed in this Law.

9. *Bonded factory* means a warehouse belonging to the owner of the bonded factory used to store imported materials and supplies for export production which have been cleared but for which taxes have not yet been paid.

10. *Customs bonded warehouse* means a warehouse

or yard for storing goods which have been cleared and waiting for their export; goods brought from abroad and stored therein for their re-export out of or their import into Viet Nam.

11. *Customs control* means measures of patrolling, investigating, verifying or other technical measures applied by Customs to prevent and combat smuggling and illegal cross-border transportation of goods and other violations of the laws on customs.

12. *Customs inspection* means the examination of customs files and related documents and the physical inspection of goods and means of transport by the customs.

13. *Customs territory* means areas within the territory, exclusive economic zone and continental shelf of the Socialist Republic of Viet Nam where the Customs Law applies.

14. *Customs declarants* include owners of goods; means of transport owners; means of transport drivers; customs brokers and persons authorized by owners of goods or means of transport owners to carry out customs procedures.

15. *Customs sealing* means the use of technical tools or signs to identify and ensure the original state of goods.

16. *Classification of goods* means the identification of appellations and commodity codes of goods

according to Viet Nam export and import classification Nomenclature based on characteristics, ingredients, composition, physical and chemical properties, utilities, packaging specifications and other particularities of goods.

17. *Means of transport* include means of road, rail, air, sea and inland waterway transport on exit or entry or in transit.

18. *Risk management* means the application of a system of technical measures and processes by customs to identify, assess and classify risks to serve as a basis for rational allocation of resources to effectively inspect, supervise and support other customs operations.

19. *Risk* means a possible failure to observe the laws on customs in the export, import and transit of goods; and the exit, entry and transit of means of transport.

20. *Movable assets* means articles and utensils used for daily life and work of individuals, families and organizations which they may bring along when they no longer reside or terminate their operation in Viet Nam or abroad.

21. *Customs clearance* means the accomplishment of customs formalities for goods to be imported, exported or to be placed under another technical customs management regime.

22. *Customs information* means information and data on export, import, exit, entry and transit activities; and on organizations and individuals involved in export, import, exit, entry and transit activities and other information relating to customs activities.

23. *Customs procedures* mean the formalities which shall be performed by the customs declarant and customs officers in accordance with this Law in respect of goods or means of transport.

24. *Customs value* means the value of exported or imported goods used for the purpose of duty calculation and customs statistics.

25. *Items on means of transport* include assets used on means of transport; materials and fuel used for the operation of means of transport; food, foodstuff and other utensils which directly serve living needs of the crew and passengers on means of transport.

26. *Advance rulings of commodity codes, origin and customs value* means the identification of commodity codes, origin and customs value of goods by the Customs before carrying out customs procedures.

Article 5. Application of international treaties and practices related to customs

1. In case an international treaty to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded contains provisions which are different from

those of this Law, the provisions of such treaty shall prevail.

2. In certain cases which have not yet been specified by this Law, any other legal instrument of Viet Nam and any international treaty to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded, then international practices related to customs may be applicable provided the application of such international practices is not contrary to the fundamental principles of the laws of Viet Nam.

Article 6. Activities of international cooperation on customs

1. Activities of international cooperation on customs shall cover:

a) Negotiation, conclusion and organization of implementation of treaties and international agreements on customs;

b) Exploitation and exchange of information and technical cooperation with customs authorities of foreign countries and related international organizations;

c) Dispatch of Vietnamese customs officers abroad and receipt of foreign customs officers sent to Viet Nam to perform technical customs operations in accordance with the customs law, treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded, or concluded international agreements;

d) Exercise of rights, performance of obligations and enjoyment of interests of the Vietnamese State at the World Customs Organization, customs-related international organizations, countries and territories.

2. Viet Nam Customs shall be responsible to carry out activities specified in clause 1 of this Article in accordance with law provisions.

Article 7. Areas of customs operations

1. Areas of customs operations shall include:

a) Areas of land border gates, international railway stations, international civil airports; seaports and inland waterway ports where import, export, exit, entry and transit activities are carried out; areas where goods subject to customs supervision are stored, export processing zones and customs preference zones; customs clearance places, bonded warehouses, tax-suspension warehouses, international posts, head offices of the customs declarant where post clearance audit is carried out; and places for inspection of exported and imported goods in the customs territory;

b) Other areas and places which meet state administration requirements and in which the import, export and transit of goods and the exit, entry and transit of means of transport are permitted under decisions of the Prime Minister.

2. In areas of customs operations, Customs shall

take the responsibility to inspect, supervise and control goods and means of transport and handle violations of the customs law in accordance with the laws of Viet Nam and international treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded.

3. The Government shall specify the scope of areas of customs operations.

Article 8. Modernization of customs management

1. The State shall give priority to investment in modern technical equipment and facilities and advanced technologies to ensure effective customs management; and encourage organizations and individuals to participate in developing advanced technologies and technical equipment to ensure the application of modern customs management methods. Organizations and individuals engaged in export and import activities shall be responsible for participating in the development and performance of electronic transactions and electronic customs procedures.

2. The system of technical standards for the exchange of electronic data and legal validity of electronic documents in the completion of electronic customs procedures shall comply with the law on electronic transactions.

Article 9. Coordination in the enforcement of the laws on customs

1. Customs shall assume the prime responsibility for, and closely coordinate with related state agencies, organizations and people's armed forces units in enforcing the laws on customs.

2. Relevant state agencies, organizations and people's armed forces units shall, within the scope of their tasks and powers, coordinate with and facilitate Customs to fulfill their tasks.

Article 10. Prohibited acts in customs

1. For customs officers:

a) Causing troubles and difficulties in carrying out customs procedures;

b) Covering up or colluding with others in smuggling or illegally transporting goods across the border, committing trade or tax fraud;

c) Taking bribes, appropriating or embezzling temporarily seized goods or other acts for self-seeking purposes;

d) Other acts in violation of the customs law.

2. For the customs declarant, organizations and individuals with rights and obligations related to import, export and transit of goods, or exit, entry and transit of means of transports:

a) Committing fraudulent acts in carrying out cus-

toms procedures;

b) Smuggling or illegally transporting goods across the border;

c) Committing trade or tax fraud;

d) Giving bribes or other acts for self-seeking purposes;

đ) Obstructing customs officers in performing their official duty;

e) Hacking, falsifying or destroying the customs information system;

g) Other acts in violation of the customs law.

Article 11. Supervision of the implementation of laws on customs

1. The National Assembly and People's councils at all levels shall, within the scope of their functions, tasks and powers, supervise the implementation of the laws on customs.

2. The Viet Nam Fatherland Front and its member organizations shall mobilize the population to strictly implement the laws on customs and supervise the implementation of the laws on customs.

3. While performing their tasks and powers, Customs and customs officers shall abide by law provisions, rely themselves on the people and be subject to the supervision by the people.

Chapter II

TASKS AND ORGANIZATION OF CUSTOMS

Article 12. Tasks of Customs

Viet Nam Customs shall have the responsibility to inspect and supervise goods and means of transport; prevent and combat smuggling and illegal cross-border transportation of goods; organize the implementation of the tax laws applicable to exported and imported goods; to compile statistics on exported and imported goods in accordance with this Law and other relevant law provisions; to propose policies and measures for state administration on customs in respect of activities of export, import, exit, entry and transit activities and tax policies applicable to exported and imported goods.

Article 13. Principles of organization and operation of customs

1. Viet Nam Customs shall be organized and shall operate based on the principle of centralized and unified principle.

2. The Director General of the General Department of Customs shall assume unified management and administration of customs operations at all levels; Customs at lower levels shall be subject to management and direction by Customs at higher levels.

Article 14. Organizational system of customs

1. The organizational system of Viet Nam Customs consists of:

- a) The General Department of Customs;
- b) Customs Departments of provinces, inter-provinces and centrally run cities;
- c) Customs Branches, Customs Control Units and equivalent units.

2. The Government shall base itself on the work volume, scale and characteristics of export, import, exit, entry and transit and socio-economic particularities and conditions of each geographical area to set criteria for the establishment of Customs Departments; specify the organization, tasks and operation of customs offices at all levels.

Article 15. Customs officers

1. Customs officers are those who are qualified and recruited and appointed to ranks, posts or titles in customs offices; and are trained, retrained, managed and employed in accordance with law provisions on cadres and civil servants.

2. The service regime, titles, criteria, salaries, seniority allowance and other entitlements for customs officers, customs badges, flags, stripes showing customs ranks, uniforms and customs identification cards shall be prescribed by the Government.

Chapter III
CUSTOMS PROCEDURES, CUSTOMS INSPEC-
TION AND SUPERVISION REGIMES

Section 1
GENERAL PROVISIONS

Article 16. Principles of performance of customs procedures, customs inspection and supervision

1. Goods and means of transport shall be placed under customs procedures, and shall be subject to customs inspection and supervision, and shall be transported along routes and within time limits through border gates or other places prescribed by law provisions.

2. Customs inspection and supervision shall be conducted on the basis of risk management application in order to ensure effective and efficient state administration of customs and to facilitate import, export, exit, entry and transit activities.

3. Goods shall be cleared; means of transport shall be permitted for exit or entry upon completion of customs procedures.

4. Customs procedures shall be carried out in a public, prompt and convenient manner and in accordance with law provisions.

5. Arrangement of manpower and working hours shall meet the requirements of export, import, exit, entry and transit activities.

Article 17. Risk management applicable in customs operations

1. Customs shall apply the risk management for decision on customs inspection and supervision of goods and means of transport; support the prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

2. Risk management applicable in customs operations covers the collection and processing of customs information; development of criteria for and assessment of law compliance by the customs declarant, and classification of risks; and implementation of appropriate customs management measures.

3. Customs shall manage and apply the system of operational information so that it can automatically integrate and process data to serve the application of risk management in customs operations.

4. The Minister of Finance shall set criteria for assessment of law compliance by the customs declarant, classification of risks and application of risk management in customs operations.

Article 18. Rights and obligations of the customs declarant

1. The customs declarant shall have the following rights:

a) To be provided by Customs with information

relating to the customs declaration for goods and means of transport and with guidance on carrying out customs procedures, and on the laws on customs;

b) To request Customs to conduct prior determination of codes, origin and customs value of goods after providing adequate and accurate information to customs offices;

c) To have a prior look at goods, take samples of the goods under the supervision by customs officers before making customs declaration in order to ensure accurate customs declaration;

d) To request Customs to physically re-inspect the goods which have been inspected if they disagree with the decisions of the customs in case such goods have not yet been cleared;

đ) To use customs files for customs clearance or transportation of goods or to carry out relevant procedures at other agencies as prescribed by law provisions;

e) To lodge complaints and denunciations about illegal acts committed by Customs and customs officers;

g) To claim compensation for damages caused by Customs and customs officers in accordance with law provisions on the compensation liability of the State.

2. Customs declarants who are owners of goods or means of transport owners shall have the following

obligations:

a) To make customs declaration forms and to perform customs procedures in accordance with this Law;

b) To provide Customs with adequate and accurate information to conduct prior determination of commodity codes, origin and customs value of goods;

c) To be held responsible before the law for the truthfulness of declared contents and submitted or produced documents, for the information consistency between files kept by enterprises and files kept by Customs;

d) To comply with decisions and requests of Customs and customs officers with respect to the performance of customs procedures, customs inspection and supervision of goods and means of transport;

đ) To keep customs files concerning goods which have been cleared for 5 years from the date of registration of customs declaration forms, unless otherwise provided by law provisions; to keep accounting books and documents and other documents related to exported and imported goods cleared for a duration prescribed by law provisions; to produce files and provide relevant information and documents for examination when so requested by Customs under Articles 32, 79 and 80 of this Law;

e) To arrange manpower and equipment for the per-

formance of related works in order to assist customs officers in conducting the physical inspection of goods and means of transport;

g) To pay duties and fulfill other financial obligations in accordance with law provisions on taxes, charges, fees and other relevant law provisions.

3. The customs declarants who are customs brokers and other persons authorized by owners of goods and means of transport owners shall perform the obligations prescribed at points a, b, c, d, e and g, clause 2 of this Article within the scope of authorization. The customs declarants who are means of transport drivers shall perform the obligations prescribed at points a, c, d, e and g, clause 2 of this Article.

Article 19. Tasks and powers of customs officers

1. To strictly comply with laws and customs operational processes and take responsibility for the performance of their tasks and the exercise of their powers.

2. To guide the customs declarant and related organizations and individuals when so requested.

3. To conduct customs inspection and supervision; to supervise the packing, unpacking, transshipment, loading and unloading of cargoes at places for conduction of customs procedures and places for inspection of exported and imported goods; in case of detect-

ing signs of violation of the laws on customs, to request owners of goods or means of transport, commanders or drivers of means of transport or authorized persons to comply with their requests for the inspection and search of goods and means of transport in accordance with this Law and the laws on handling of administrative violations.

4. To take samples of goods in the presence of the customs declarant for the customs to analyze them or to solicit assessment to serve customs inspection.

5. To request the customs declarant to provide information and documents related to their goods in order to determine correct codes, origin and customs value of goods.

6. To request commanders or drivers of means of transport to move along prescribed routes and on prescribed time and stop at prescribed places.

7. Other tasks and powers as prescribed by law provisions.

Article 20. Customs brokers

1. Conditions for acting as a customs broker:

a) Possessing a business registration certificate or an enterprise registration certificate stating the business line of freight forwarding or customs brokerage service;

b) Having a customs brokerage staff;

c) Having information technology infrastructure satisfying the conditions for making e-customs declaration and other prescribed conditions.

2. A customs brokerage staff shall be a Vietnamese citizen who fully satisfies the following conditions:

a) Possessing a collegial or higher degree in economics, law or engineering;

b) Possessing a certificate of operation of customs declaration;

c) Possessing a customs broker identity code granted by the customs.

3. The Director General of the General Department of Customs shall decide on the recognition, suspension or termination of customs brokerage activities; the grant of certificates of operation of customs declaration and the grant and withdrawal of customs broker identity codes.

4. Customs brokers and their staffs shall exercise the rights and perform the obligations of the customs declarant provided in Article 18 of this Law.

5. The Minister of Finance shall detail the order and procedures for recognition and operation of customs brokers; procedures for the grant of certificates of operation of customs declaration, and the grant and withdrawal of customs broker identity codes.

Article 21. Customs procedures

1. While carrying out customs procedures, the customs declarant shall be responsible to:

a) Fill in and submit customs declaration forms; submit or produce documents of customs files prescribed in Article 24 of this Law;

b) Take goods and means of transport to prescribed places for physical inspection;

c) Pay duties and fulfill other financial obligations in accordance with law provisions on taxes, charges and fees and other relevant laws.

2. While carrying out customs procedures, Customs and customs officers shall be responsible to:

a) Receive and register customs files;

b) Examine customs files and conduct physical inspection of goods and means of transport;

c) Collect duties and other amounts in accordance with law provisions on taxes, charges and fees and other relevant laws;

d) Decide on customs clearance and release of goods and certify the completion of customs procedures of means of transport.

Article 22. Places for conduction of customs procedures

1. Places for conduction of customs procedure are places where the customs receives, registers and examines customs files and conducts physical inspec-

tion of goods and means of transport.

2. Places where customs files are received, registered and examined are head offices of Customs Departments, Customs Branches.

3. Places of physical inspection of goods include:

a) Inspection sites at land border gates, international railway stations, international civil airports; international post offices; seaports and inland waterway ports where export, import, exit, entry and transit activities are carried out; inland ports established for the exportation, importation of goods;

b) Head offices of Customs Branches;

c) Centralized inspection sites under the decision of the Director General of Customs;

d) Inspection sites at production establishments or works; places where trade fairs or exhibitions are held;

đ) Inspection sites at customs bonded warehouses, bonded factories and container freight stations;

e) Joint inspection sites by Viet Nam Customs and customs of neighboring countries in land border gates;

g) Other places decided by the Director General of the General Department of Customs where necessary.

4. Competent agencies, organizations or persons when planning, designing and constructing land border gates, international railway stations, international civil airports; seaports and inland waterway

ports where import, export, exit, entry and transit activities are carried out; inland ports established for the exportation, importation of goods; economic zones, industrial parks, non-tariff zones and other places where import, export, exit, entry and transit activities are carried out shall have the responsibility for arranging places of customs procedure performance and places of storage of exported and imported goods that meet the requirements of customs inspection and supervision in accordance with this Law.

Article 23. Time limit for the performance of customs procedures by the customs

1. Customs shall receive, register and examine customs files right after the customs declarant submit or produce customs files in accordance with this Law.

2. After the customs declarant satisfies all requirements for carrying out customs procedures prescribed at points a and b, clause 1, Article 21 of this Law, the time limit for customs officers to complete the examination of files and physical inspection of goods and means of transport is prescribed as follows:

a) To complete the examination of files within 2 working hours after Customs receives complete customs files;

b) To complete the physical inspection of goods within 8 working hours after the customs declarant

fully produces goods to Customs. In case goods are subject to specialized inspection of quality, health, culture, animal quarantine, plant quarantine or food safety in accordance with relevant laws, the time limit for completion of physical inspection of goods shall be counted from the time of receiving specialized inspection results under regulations.

For goods consignment in large quantities and of many types or in case the inspection is complicated, the Head of the Customs where customs procedures are performed shall decide to extend the time limit for physical inspection of goods which, however, shall not exceed 2 days;

c) The inspection of means of transport shall ensure the timely loading and unloading of exported and imported goods, exit and entry of passengers and customs inspection and supervision in accordance with this Law.

3. The customs clearance of goods shall comply with Article 37 of this Law.

4. Customs shall carry out customs procedures for goods on public holidays and weekends and in non-working hours in order to facilitate timely loading and unloading of exported and imported goods, exit and entry of passengers and means of transport or at the request of the customs declarant and in suitability with practical conditions of areas of customs operations.

Article 24. Customs files

1. A customs file comprises:

a) A customs declaration form or a document in substitution;

b) Relevant documents.

On a case-by-case basis, the customs declarant shall submit or produce the goods purchase and sale contract, commercial invoice, bill of lading, certificate of origin of goods, import or export permit, notice of specialized inspection results or exemption from specialized inspection, and documents related to goods as prescribed by relevant law provisions.

2. Documents in customs files shall be paper or electronic documents. Electronic documents shall ensure the integrity and format prescribed by the law on electronic transactions.

3. Customs files shall be submitted or produced to Customs at its head office.

In case of application of the national single-window mechanism, specialized state management agencies shall send export or import permits and notices of specialized inspection results or exemption from specialized inspection in the electronic form via the integrated information system.

4. The Minister of Finance shall promulgate the customs declaration form, the use of customs declaration form and the document in substitution of the cus-

toms declaration form, and cases in which relevant documents specified in clause 1 of this Article shall be submitted or produced.

Article 25. Time limit for submission of customs files

1. The time limit for submission of customs declaration forms is prescribed as follows:

a) For exported goods, customs declaration forms shall be submitted after goods are transported to places notified by the customs declarant and at least 4 hours before the exit of means of transport; for exported goods delivered by express delivery services, customs declaration forms shall be submitted at least 2 hours before the exit of means of transport;

b) For imported goods, customs declaration forms shall be submitted before goods arrive at border gates or within 30 days from the arrival date of goods at border gates;

c) The time limit for submission of customs declaration forms for means of transport is prescribed in clause 2, Article 69 of this Law.

2. Customs declaration forms are valid for the performance of customs procedures within 15 days from the date of their registration.

3. The time limit for submission of relevant documents in customs files is prescribed as follows:

a) In case of electronic customs declaration, when the customs conducts examination of customs files and physical inspection of goods, the customs declarant shall submit paper documents in customs files, except documents already available in the national single-window information system;

b) In case of filling in paper customs declaration forms, the customs declarant shall submit or produce relevant documents when registering their customs declaration forms.

Article 26. Classification of goods

1. Classification of goods aims to determine commodity codes to serve as a basis for tax calculation and implementation of the goods management policy. The classification of goods shall be based on customs files, technical documents and other information related to exported and imported goods for identification of goods names and headings according to Viet Nam export and import classification Nomenclature.

2. Viet Nam export and import classification Nomenclature consists of commodity codes, names and descriptions of goods, units of quantity and attached explanatory notes.

3. Viet Nam export and import classification Nomenclature is formulated on the basis of full application of the International Convention on Harmonized

Commodity Description and Coding System. The Minister of Finance shall promulgate Viet Nam export and import classification Nomenclature for uniform application nationwide.

4. Based on the list of goods prohibited from export and import, the list of goods imported and exported under permits of competent state agencies, and the list of goods subject to specialized inspection prescribed by the Government, the Minister of Finance shall promulgate commodity codes consistent with those in Viet Nam export and import classification Nomenclature.

5. When conducting customs inspection, Customs shall identify goods headings based on customs files, results of physical inspection or analysis and assessment of goods. In case of irrecognition of goods headings declared by the customs declarant, Customs is entitled to take goods samples in the presence of the customs declarant for analysis or solicited assessment and decide on headings of such goods. If the customs declarant disagrees on the results of classification by Customs, they are entitled to lodge complaints or lawsuits in accordance with law provisions.

Article 27. Determination of origin of goods

1. For exported goods:

a) Customs shall determine the origin of exported

goods based on the examination of contents declared by the customs declarant and documents in customs files and results of the physical inspection of goods;

b) If Customs is doubtful about the origin of exported goods, it shall request the customs declarant to provide documents related to the origin of exported goods, and inspect and verify the origin of goods at export production establishments. Pending the availability of inspection and verification results, exported goods shall be cleared in accordance with Article 37 of this Law.

2. For imported goods:

a) Customs shall inspect and identify the origin of imported goods based on contents declared by the customs declarant, documents on certification of origin, documents in customs files and results of physical inspection of goods. Documents on certification of origin of imported goods shall be those issued by competent agencies of exporting countries or made and self-certified by manufacturers, exporters or importers under international treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded;

b) If the customs is doubtful about the origin of imported goods, it shall inspect and verify the origin of goods at manufacturing countries in accordance with international treaties to which the Socialist

Republic of Viet Nam has contracted or acceded. The results of origin inspection and verification are legally valid for determining the origin of imported goods.

Pending the availability of inspection and verification results, imported goods shall be cleared under Article 37 of this Law but are not entitled to specially preferential duty rates. Official payable duty amounts shall be based on the results of inspection and verification of the origin of goods.

3. The Minister of Finance shall prescribe procedures, competence and time limit for the determination of the origin of goods.

Article 28. Advance rulings of commodity codes, origin and customs value

1. In case the customs declarant requests Customs to conduct prior determination of codes, origin and customs value of goods expected to be imported or exported, they shall provide relevant information and documents and samples of goods expected to be imported or exported to the customs for its prior determination of codes, origin and customs value.

If the customs declarant fails to provide samples of goods expected to be imported or exported, they shall provide technical documents related to such goods.

2. Customs shall base themselves on regulations on classification of goods, origin and customs value and

relevant information and documents provided by the customs declarant to conduct advance rulings of codes, origin and customs value and notify the customs declarant of results of advance rulings in writing. In case there are insufficient grounds or information for prior determination at the request of the customs declarant, Customs shall notify the customs declarant or request the customs declarant to additionally provide relevant information and documents.

3. Within 60 days from the date of receiving the notice of advance rulings, if the customs declarant disagrees with such rulings, they may request Customs to reconsider such rulings. Customs shall reconsider the advance rulings and notify them to the customs declarant within a prescribed time limit.

4. Written notices of advance rulings are legally valid for Customs to carry out customs procedures when goods which are actually exported or imported are in conformity with relevant information and documents and goods samples provided by the customs declarant.

5. The Government shall specify conditions, procedures and time limit for advance rulings of commodity codes, origin and customs value; time limit for settlement of requests for reconsideration of advance rulings; and validity duration of documents on advance rulings prescribed in this Article.

Article 29. Customs declaration

1. The customs declarant shall fully, accurately and clearly fill in information parameters of customs declaration forms.

2. Customs declaration shall be made electronically, except when the customs declarant is entitled to fill in paper customs declaration forms under regulations of the Government.

3. Registered customs declaration forms are valid for performing customs procedures. Goods management policies and tax policies on exported and imported goods are applied at the time of registration of customs declaration forms, unless otherwise provided by the laws on import duty and export duty.

4. If it is found out by the customs declarant that his or her declaration contains errors, he or she shall be allowed to make an additional declaration in the following cases:

a) For goods which are undergoing customs procedures: before Customs notifies the direct examination of customs dossier;

b) For goods which have been cleared from customs procedures: within 60 days from the date of customs clearance and before Customs decides to conduct post clearance audit or state inspection, unless additionally declared contents are related to export or import permit; specialized inspection in terms of qual-

ity, health, culture, animal quarantine, plant quarantine and food safety.

If the customs declarant detects errors in their customs declaration forms when the time limit prescribed at points a and b of this clause has expired, they shall make additional declaration and their errors shall be handled in accordance with the laws on taxes and the laws on handling of administrative violations.

5. The customs declarant may submit an incomplete customs declaration form or a document in substitution of the customs declaration form for customs clearance and shall completely fill in the customs declaration form within the time limit prescribed in Article 43 and Article 50 of this Law, and may make a single customs declaration for multiple importation or exportation during a certain period of time for certain goods items.

6. In case of goods which are undergoing customs procedures or goods for which customs procedures have been completed but are still subject to customs supervision, the customs declarant may change the form of exportation and importation in accordance with the laws on customs.

Article 30. Registration of customs declaration forms

1. Methods of registration of customs declaration

forms are prescribed as follows:

a) E-customs declaration forms shall be electronically registered;

b) Paper customs declaration forms shall be registered directly with the customs.

2. Customs declaration forms shall be registered after the customs accepts the declaration by the customs declarant. The time of registration shall be stated in customs declaration forms.

In case Customs refuses the registration of customs declaration forms, it shall notify in writing or electronically reasons to the customs declarant.

Article 31. Grounds and competence for deciding on customs inspection

Based on results of analysis and assessment of risks and information relating to goods, heads of the Customs that processes customs files shall decide on the examination of customs files and physical inspection of goods.

Article 32. Examination of customs files

When conducting the examination of customs files, Customs shall examine the accuracy and adequacy of customs declaration contents and their consistency with documents in customs files, and the compliance with goods management policies and taxes policies on exported and imported goods and other relevant law

provisions.

The examination of customs files shall be conducted through the e-customs data processing system or directly by customs officers.

Article 33. Physical inspection of goods

1. Goods falling in one of the following cases shall be exempted from physical inspection:

a) Goods of urgent requirements;

b) Goods exclusively used for national defense and security purposes;

c) Goods in other special cases as decided by the Prime Minister.

2. When signs of violation are detected in goods specified in clause 1 of this Article, such goods shall be physically inspected.

3. For goods other than those specified in clause 1 of this Article, physical inspection shall be conducted based on the application of risk management.

4. Priority shall be given to the inspection of goods which are live animals or plants, perishable or other special goods.

5. The physical inspection of goods shall be conducted manually by customs officers or with the aid of machinery, technical equipment or by other technical measures.

The physical inspection of goods shall be con-

ducted in the presence of the customs declarant or their lawful representatives after customs declaration forms are registered and goods are transported to places of inspection, except the cases specified in Article 34 of this Law.

6. The physical inspection of goods at joint inspection sites with neighboring countries shall be conducted under agreements between Viet Nam and these countries.

7. The Minister of Finance shall specify the physical inspection of goods.

Article 34. Physical inspection of goods in the absence of the customs declarant

1. The physical inspection of goods in the absence of the customs declarant shall be decided and responsible for by the head of the Customs where goods are stored in the following cases:

- a) For security protection;
- b) For hygiene and environmental protection;
- c) Upon detection of signs of law violation;
- d) Past 30 days from the date of arrival of imported goods at the border gate but the customs declarant fails to appear to carry out customs procedures;
- đ) Other cases prescribed by law provisions.

2. Physical inspection of goods in the absence of the customs declarant shall be conducted in the fol-

lowing forms:

- a) Non-intrusive inspection by scanners;
- b) Inspection by technical equipment and other technical measures of the customs;
- c) Opening goods bales for inspection to the witness of representatives of state agencies at border gates or of the carrier or port, warehouse and storing yard operator. An inspection record shall be made and signed by related parties.

Article 35. Responsibility to inspect goods and means of transport in areas of customs operations

1. Within areas of customs operations, Customs shall take the responsibility to inspect goods and means of transport.

Where law provisions requires specialized inspection related to quality, health, culture, animal and plant quarantine or food safety for goods and means of transport, customs shall base themselves on the inspection results of specialized inspection agencies to decide on customs clearance.

2. Goods subject to specialized inspection shall be stored at border gates until they are cleared. In case law provisions allow goods to be brought to other places for specialized inspection or when the goods owner requests to bring goods to other storage places for preservation, such storage places shall satisfy cus-

toms supervision conditions and the goods shall be subject to customs supervision until they are cleared.

Owners of goods shall preserve and store goods at places for specialized inspection or at their storage places until Customs decides on customs clearance.

3. The time limit for specialized inspection of goods shall comply with relevant law provisions. Specialized inspection agencies shall notify inspection results to the customs within 2 working days after the inspection results are available.

4. Heads of Customs Branches shall assume the prime responsibility for, and coordinate with specialized inspection agencies at border gates in ensuring fast customs clearance for goods and means of transport.

Article 36. Release of goods

1. Release of goods means permission for the export or import of goods by customs when the following conditions are fully met:

a) Goods which are fully eligible for export or import but of which the official payable duty amount cannot be determined yet;

b) The customs declarant has paid duties or has the declared and calculated payable duty amount guaranteed by a credit institution.

2. The time limit for determining the official

payable duty amount is 30 days from the date of release of goods; for goods which are subject to assessment, this time limit shall be counted from the date of receipt of assessment results.

3. In case the customs declarant disagrees with the payable duty amount determined by the customs, he or she may lodge complaints. The lodging and settlement of complaints shall comply with the provisions of the Law on Complaints.

Article 37. Customs clearance of goods

1. Goods shall be cleared after customs procedures are completed.

2. In case the customs declarant has completed customs procedures but has not yet paid or fully paid the payable duty amount within the prescribed time limit, his or her goods may be cleared when he or she has such payable tax amount guaranteed by a credit institution or enjoy a tax payment time limit in accordance with law provisions on tax.

3. In case owners of goods are fined by Customs or competent state agencies for their customs-related administrative violations and their goods are permitted for export or import, such goods may be cleared if the owners of goods have paid the fines or have their payable fines guaranteed by a credit institution for implementing the fining decisions.

4. For goods which are subject to inspection, analysis or assessment to determine their eligibility for export or import, Customs shall only permit customs clearance after determining that the goods are eligible for export or import on the basis of inspection, analysis or assessment conclusions or inspection exemption notices of specialized inspection agencies in accordance with law provisions.

5. Goods of urgent requirements; goods to be exclusively used for security and defense purposes; and diplomatic bags, consular bags and luggage of agencies, organizations or individuals entitled to privileges or immunities shall be cleared under Article 50 and Article 57 of this Law.

Article 38. Objects, methods and duration of customs supervision

1. Objects of customs supervision include goods, means of transport and domestic means of transport which transport goods currently subject to customs supervision.

2. Customs supervision shall be conducted by the following methods:

- a) Customs sealing;
- b) Direct supervision carried out by customs officers;
- c) Use of technical means and equipment.

3. Based on risk analysis and assessment results and other information relating to objects of customs supervision, Customs shall decide on appropriate methods of supervision. In case there are signs of law violation, customs shall conduct physical inspection of goods.

4. Duration of customs supervision:

a) Imported goods shall be subject to customs supervision from the time they arrive at areas of customs operations until they are cleared, released and brought out of these areas;

b) Exported goods which are exempt from physical inspection shall be subject to customs supervision from the time they are cleared until they are brought out of areas of customs operations. Exported goods subject to physical inspection shall be subject to customs supervision from the time the physical inspection starts until the goods are brought out of areas of customs operations;

c) Goods in transit shall be subject to customs supervision from the time they arrive at the first border gate of importation until they are brought out of the last border gate of exportation;

d) For means of transport, the duration of customs supervision shall comply with Article 68 of this Law.

Article 39. Responsibilities of Customs in customs supervision

1. To apply appropriate methods of supervision which facilitate export, import, exit, entry and transit activities and ensure customs management of goods in accordance with this Law.

2. To use technical means and equipment ensuring customs supervision in accordance with this Law.

3. To guide and examine the customs declarant, operators of port, warehouse and storing yard, export producers and related parties in their observance of regulations on customs supervision.

Article 40. Responsibilities of the customs declarant and commanders or drivers of means of transport in customs supervision

1. To comply with and create conditions for Customs to conduct customs supervision in accordance with this Law.

2. To preserve the original state of goods and customs seals; to transport goods following the routes, itineraries and time accepted by Customs. The customs declarant shall take responsibility for the loss, missing or damage of goods in accordance with law provisions.

3. To use goods strictly according to the purposes declared to Customs.

4. To use means of transport meeting the prescribed conditions for Customs to apply appropriate methods

of customs supervision.

5. To produce files and goods to Customs for inspection upon request.

6. In force majeure events where the original state of goods or customs seals cannot be maintained or goods are not transported following the routes, itineraries and time, after taking necessary measures to limit and prevent possible losses, to immediately notify the events to Customs for handling; in case of failure to immediately notify the events to Customs, to notify the events to the public security, border guard or coast guard as appropriate for their certification.

Article 41. Responsibilities of operators of port, warehouse and storing yard in customs supervision

1. To arrange places for installation of technical equipment and facilities serving customs supervision at the request of Customs.

2. To connect their goods management information systems with the e-customs clearance system of customs for managing goods currently subject to customs supervision which are brought in for storage or brought out of the areas of ports, warehouses or storing yards.

3. To fully comply with regulations on management, statistics and archive of documents, books and data of goods brought in for storage or brought out of

the areas of ports, warehouses or storing yards, and submit and provide these documents, records and data to customs upon request.

4. To provide information to and coordinate with customs in monitoring, inspecting and supervising goods brought in, brought out or stored in the areas of ports, warehouses or storing yards.

5. To preserve, arrange and store goods in their original state in the areas of ports, warehouses or storing yards to meet supervision and management requirements of Customs.

6. To permit the transportation of goods in and out of the areas of ports, warehouses or storing yards only when documents of Customs are available.

7. To comply with decisions of competent agencies on handling of violating goods.

Section 2

PRIORITY REGIME FOR ENTERPRISES

Article 42. Conditions for application of the priority regime

1. An enterprise shall enjoy the priority regime when fully meeting the following conditions:

a) Strictly observing laws on customs and tax for 2 consecutive years;

b) Earning an annual export and import volume reaching the prescribed level;

c) Carrying out electronic customs procedures and electronic tax procedures; having an information technology program for managing its export and import activities connected with the customs network;

d) Making via-bank payment;

d) Having its internal control system;

e) Strictly observing accounting and audit regulations.

2. Priority enterprises in countries or territories that have signed with Viet Nam the agreements on mutual recognition of priority enterprises may apply the priority regime in accordance with this Law.

3. The Government shall specify conditions and procedures for recognition, extension, suspension, termination, priority regime and management of enterprises entitled to the priority regime.

Article 43. Priority regime for enterprises

1. To be exempted from examination of relevant documents in customs files and exemption from physical inspection of goods in the course of carrying out customs procedures, except cases in which signs of law violation are detected or random inspection is needed to assess law compliance.

2. To carry out customs procedures with an incomplete customs declaration form or a document in substitution of the customs declaration form. Within 30

days from the date of registration of the incomplete customs declaration or submission of the document in substitution of the customs declaration form, the customs declarant shall submit the complete customs declaration form and relevant documents in customs files.

3. To be prioritized when carrying out tax procedures for goods in accordance with the law provisions on tax.

Article 44. Responsibilities of Customs in implementing the priority regime

1. The Director General of the General Department of Customs shall consider, recognize, extend, suspend or terminate the application of the priority regime to enterprises.

2. Customs at all levels shall:

a) Examine, supervise and assess enterprises with regard to law compliance;

b) Provide enterprises with guidance on tax and customs policies and regulations.

Article 45. Responsibilities of enterprises entitled to the priority regime

1. To annually provide Customs with audit reports and financial statements.

2. To comply with inspection and supervision regulations of Customs.

3. To notify Customs of decisions of competent

agencies on the handling of enterprises' violations of tax and accounting laws.

Section 3

CUSTOMS INSPECTION AND SUPERVISION OF GOODS, MOVABLE ASSETS AND LUGGAGE

Article 46. Customs inspection and supervision of goods temporarily imported for re-export

1. Customs procedures for temporary import and customs procedures for re-export shall be carried out at border-gate Customs Branches.

2. Customs inspection and supervision of goods temporarily imported for re-export are prescribed as follows:

a) Goods temporarily imported for re-export shall be stored at border gates or places subject to customs inspection and supervision;

b) Goods temporarily imported for re-export shall be subject to customs inspection and supervision from the time customs procedures for temporary import are carried out until the goods are re-exported out of the Vietnamese territory; the customs declarant or operators of temporary importation for re-exportation shall preserve temporarily imported goods throughout the period of storage in Viet Nam and re-export such goods.

3. Temporarily imported goods shall be re-exported

within the prescribed time limit; temporarily imported goods which are not re-exported but used for domestic sale shall be subject to customs procedures as applicable to imported goods.

Article 47. Customs inspection and supervision of goods sold at duty-free shops

1. Goods sold at duty-free shops shall be subject to customs procedures at the Customs Branches managing these shops.

2. Customs inspection and supervision of goods sold at duty-free shops are prescribed as follows:

a) Goods sold at duty-free shops shall be stored at duty-free shops or warehouses of duty-free goods-selling enterprises which meet customs supervision requirements. The goods storage duration shall not exceed 12 months from the date of completion of customs procedures. The head of the Customs Branch managing duty-free shops may grant a single extension which shall not exceed 12 months for cases with plausible reasons;

b) Goods sold at duty-free shops shall be subject to customs inspection and supervision from the time customs procedures are carried out until the goods are sold, exported or handled in accordance with law provisions.

3. Goods temporarily imported for sale at duty-free

shops which are used for domestic sale shall be subject to customs procedures as applicable to imported goods.

Article 48. Customs inspection and supervision of temporarily imported or temporarily exported goods

1. Temporarily imported or temporarily exported goods include:

a) Means which are rotationally used for containing goods;

b) Machinery, equipment and professional tools which are used in a specified duration;

c) Machinery, equipment, means for construction, molds and models for manufacture or construction under hire or borrowing contracts;

d) Components and parts imported by ship owners for replacement or repair of foreign sea-going ships and aircraft;

đ) Goods for display in fairs, exhibitions or for marketing purposes;

e) Other goods prescribed by law provisions.

2. Temporarily exported goods shall be re-imported and temporarily imported goods shall be re-exported within the prescribed time limit and shall be subject to customs procedures.

3. Temporarily exported goods or temporarily

imported goods under the same customs declaration may be re-imported or re-exported in different shipments under different re-import or re-export customs declaration forms.

4. Temporarily exported goods which are not re-imported or temporarily imported goods which are not re-exported but are sold, given as gifts or exchanged shall be subject to customs procedures as applicable exported or imported goods.

5. The Government shall detail this Article.

Article 49. Customs inspection and supervision of goods being gifts, donations

1. Goods being gifts or donations shall be subject to customs procedures; if such goods fall under the list of goods subject to conditional export or import, the law provisions on goods subject to conditional export or import shall apply.

The export and import of goods being gifts or donations which fall under list of goods prohibited from export or import shall be strictly forbidden.

2. The allowance of duty-free goods being gifts or donations shall comply with the law provisions on tax.

Article 50. Customs inspection and supervision of goods of urgent requirements and goods exclusively serving security and defense purposes

1. Goods of urgent requirements include goods

required for the remedy of consequences of natural disasters or epidemics or goods required for urgent relief.

Goods of urgent requirements shall be certified in writing by competent state agencies.

The customs declarant may use an incomplete customs declaration form or a document in substitution of the customs declaration for carrying out customs procedures. Customs shall base themselves on the incomplete customs declaration form or document in substitution of the customs declaration form to decide on the clearance of such goods.

Within 30 days from the date of registration of the incomplete customs declaration form or submission of a document in substitution of the customs declaration, the customs declarant shall submit the complete customs declaration and relevant documents in customs files.

2. Goods exclusively required for security and national defense purposes:

a) For goods exclusively required for security and defense purposes under the written certification of the Minister of National Defense or the Minister of Public Security, the customs declarant may use the incomplete customs declaration form for carrying out customs procedures. Customs shall base themselves on the incomplete customs declaration form to decide on

the clearance of such goods.

Within 30 days from the date of registration of the incomplete customs declaration form, the customs declarant shall submit the complete customs declaration form and relevant documents in customs files;

b) Goods exclusively required for security and national defense purposes which are subject to confidentiality requirements under the written certification of the Minister of National Defense or the Minister of Public Security shall be exempted from customs declaration and physical inspection.

Article 51. Customs inspection and supervision of goods traded or exchanged by residents living in border zones

1. Goods traded or exchanged by residents living border zones shall be goods serving daily-life and normal production activities of the residents living in border zones of Viet Nam with the residents living in border zones of the country sharing its national border with Viet Nam.

2. Goods traded or exchanged by residents living in border zones are subject to customs inspection and supervision; in zones where customs is not available, such goods are subject to inspection and supervision by border military guards in accordance with this Law.

Article 52. Customs inspection and supervision of goods exported or imported through post or express delivery services

1. Goods exported or imported through post or express delivery services shall be subject to customs procedures, customs inspection and supervision.

2. In case international post service providers or express delivery service providers are authorized to make customs declaration, they shall perform the responsibilities of the customs declarant prescribed in Article 18 of this Law, and shall transfer and deliver goods only after the goods are cleared.

Article 53. Customs inspection and supervision of movable assets

Movable assets of individuals, families or organizations shall be subject to customs procedures and customs inspection and supervision.

Exporters or importers of goods being movable assets shall hold papers proving their residence and operation in Viet Nam or overseas.

Article 54. Customs inspection and supervision of luggage of persons on exit or entry

1. Luggage of persons on exit or entry is subject to customs inspection and supervision at border gates.

2. Luggage of persons on exit or entry which

exceeds duty-free allowance shall be subject to customs procedures as applicable to exported or imported goods.

Persons on exit or entry may consign their luggage in border-gate warehouses and collect it upon their entry or exit.

3. The requirements and allowances of duty-free luggage shall comply with the laws on tax.

Article 55. Customs inspection and supervision of foreign currencies in cash, Vietnamese dong in cash, negotiable instruments, gold, precious metals and gems of persons on exit or entry

1. Persons on exit or entry who carry foreign currencies in cash, Vietnamese dong in cash, negotiable instruments, gold, precious metals and gems are subject to customs inspection and supervision.

2. Persons on entry who carry along foreign currencies in cash, Vietnamese dong in cash, negotiable instruments, gold, precious metals and gems in excess of the allowance prescribed by the State Bank of Viet Nam shall make customs declaration at border gates.

3. Persons on exit who carry along foreign currencies in cash, Vietnamese dong in cash, negotiable instruments, gold, precious metals and gems in excess of the allowance prescribed by the State Bank of Viet Nam shall make customs declaration and produce

papers at border gates under regulations of the State Bank of Viet Nam.

Article 56. Customs inspection and supervision of goods on means of transport

1. Goods being articles on means of transport shall not be subject to customs procedures but shall be subject to customs inspection and supervision.

2. Goods purchased on means of transport on entry shall be subject to customs procedures as applicable to imported goods.

3. Goods supplied to serve means of transport on exit or in transit shall be subject to customs procedures as applicable to exported goods.

Article 57. Customs inspection and supervision of diplomatic bags, consular bags, luggage and means of transport of agencies, organizations and individuals entitled to privileges or immunities

1. Privileges and immunities provided in this Law include privileges and immunities in customs declaration and inspection.

2. Diplomatic bags and consular bags shall be exempted from customs declaration and inspection.

Luggage and means of transport of entities entitled to privileges or immunities under law provisions on privileges or immunities for diplomatic missions, consulates and representative offices of international

organizations to Viet Nam shall be exempted from customs inspection.

3. When there are grounds to believe that diplomatic bags or consular bags are misused for the purposes which is in contravention of an international treaty on diplomatic relationships or consular relationships to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded, or when luggage or means of transport contain goods falling under the list of goods prohibited from export or import or goods ineligible for privileges or immunities, the Director General of the General Department of Customs shall decide on the handling thereof in accordance with the provisions of such treaty.

Article 58. Customs inspection and supervision, handling of goods in stock

1. Goods in stock which are stored in ports, warehouses and storing yards in areas of customs operations shall include:

a) Goods of which the owner has declared abandonment or has acted in a way that proving abandonment thereof.

The abandonment of goods or the act taken by the goods owner to prove the abandonment of goods shall not be recognized where there is a sign of violation of law;

b) Goods that have been imported for more than 90

days from the date of their arrival at border-gates but left unclaimed;

c) Goods which are collected by operators of port, warehouse and storing yard during the process of goods loading and unloading;

d) Goods imported outside bills of lading or manifests but left unclaimed.

2. Where customs has grounds to determine that the goods specified in clause 1 of this Article are smuggled goods, such goods shall be handled in accordance with law provisions.

3. The goods specified at points b, c, and d, clause 1 of this Article which are left unclaimed shall be publicly announced in the mass media by customs. Within 60 days from the date of public announcement, if owner of goods claim such goods, they shall carry out customs procedures and shall be fined in accordance with law provisions on handling of administrative violations. If such goods remain unclaimed, they shall be handled under clause 6 of this Article.

4. Where the goods which are specified in clause 1 of this Article are perishable, frozen, toxic and dangerous chemicals and almost expired goods, they shall be promptly handled in accordance with this Law and other relevant law provisions.

5. Operator of ports, warehouses and storing yards shall be responsible for the arrangement of ports, ware-

houses and storing yards which satisfy the customs supervision conditions for storing goods in stock; and shall coordinate in the handling of goods in stock under clause 6 of this Article.

6. Goods in stock shall be handled as follows:

a) Customs shall handle goods in stock in accordance with law provisions. In case of sale of goods in stock, proceeds from the sale shall be remitted into the state budget after subtracting sale expenses and storing expenses at ports and warehouses enterprises.

b) For polluting goods, owners and drivers of means of transport or persons authorized by owners of means of transport shall transport such goods out of the Vietnamese territory. In case owners or drivers of means of transport or persons authorized by owners of means of transport are unidentifiable, customs shall assume the prime responsibility for, and coordinate with operators of port, warehouses and storing yard, local administrations and related agencies, in destroying such goods.

Section 4

CUSTOMS INSPECTION AND SUPERVISION OF GOODS IMPORTED FOR EXPORT PROCESSING AND PRODUCTION

Article 59. Responsibilities of Customs in customs inspection and supervision of goods imported for export processing and production

1. Goods being materials and supplies imported for export processing and production shall be subject to customs inspection and supervision from the date of their import, during the process of production until products are exported or their use purpose is changed.

2. Customs shall be responsible to:

a) Inspect processing and production establishments, processing and production capability of organizations and individuals importing materials and supplies for export processing and production;

b) Inspect the use of imported materials and supplies in the export processing and production process and quantity of goods in stock of organizations and individuals engaged in export processing and production;

c) Inspect the finalization, management and use of materials and supplies of organizations and individuals importing materials and supplies for export processing and production;

3. Customs inspection and supervision prescribed in this Article shall comply with the risk management principle.

Article 60. Responsibilities of organizations and individuals engaged in export processing and production

1. To notify Customs of export processing and pro-

duction establishments.

2. To use materials and supplies imported for the export processing and production purpose. In case the use purpose is changed, to carry out customs procedures in accordance with this Law.

3. To store exported goods, materials and supplies used for export processing and production in production areas. In case of storage outside production areas, approval of Customs is required.

4. To fully comply with regulations on management, accounting, statistics and archive of documents, books and data on goods brought into or out of processing and production establishments; to produce books, documents and goods to Customs for inspection.

5. To make finalization reports on management and use of imported materials and supplies and exported goods in accordance with the laws on customs.

Section 5

CUSTOMS INSPECTION AND SUPERVISION OF GOODS IN BONDED WAREHOUSES, TAX SUSPENSION WAREHOUSES AND CONTAINER FREIGHT STATIONS

Article 61. Goods stored in bonded warehouses, bonded factory and container freight stations

1. The time limit for storing goods in bonded ware-

houses is 12 months from the date of their consignment. In case of plausible reasons, the Director of the Customs Department managing bonded warehouses may extend this time limit once for no more than 12 months.

2. The time limit for storing materials and supplies in bonded factory for export production is 12 months from the date of their consignment. In case of plausible reasons according to requirement of the production process, the Heads of the Customs Branch managing bonded factory may extend the time limit. The extension shall be suitable to the production cycle.

3. Goods brought into container freight stations include imported goods for which customs procedures have not yet been done, exported goods which have been cleared or exported goods for which the customs declaration form have been registered but physical inspection will be conducted at container freight stations.

The time limit for storing goods in container freight stations is 90 days from the date of being brought into such container freight stations. For plausible reasons, the Head of Customs Branch managing container freight stations may extend the time limit once for no more than 90 days.

Article 62. Conditions for establishment of bonded warehouses, bonded factory and container freight stations

1. Bonded warehouses and container freight stations shall be established in areas that are home to:

a) Seaports, international civil airports, inland import and export ports, land border gates, international railway stations;

b) Industrial parks, hi-tech parks, non-tariff zones and other zones prescribed by law provisions.

2. Bonded factory shall be established within factories of export production enterprises.

3. The Director General of the General Department of Customs shall decide to establish, extend the operation duration, suspend and terminate the operation of bonded warehouses, bonded factory and container freight stations.

4. The Government shall detail the establishment and operation of bonded warehouses, bonded factory and container freight stations.

Article 63. Rights and obligations of operators of bonded warehouse or container freight station, container freight service providers, goods owners and owners of bonded factory

1. Operators of bonded warehouses and owners of goods stored in bonded warehouses shall have the following rights and obligations:

a) Operators of bonded warehouses may perform contracts on storing goods in their bonded warehouses

and move the goods in their bonded warehouses according to agreements with goods owners.

Operators of bonded warehouses shall comply with requests of Customs for goods inspection. Once every three months, operators of bonded warehouses shall notify in writing the Customs Department managing bonded warehouses of actual conditions of the goods and the operation of the bonded warehouses.

b) Goods owners may consolidate packing, categorize goods or take goods samples under the supervision of customs officers and may transfer the ownership of such goods. The transfer of goods from one bonded warehouse to another shall be approved in writing by the Director of the Customs Department managing bonded warehouses where such goods are stored.

2. Owners of bonded factory have the following rights and obligations:

a) To store goods being materials and supplies imported for export production;

b) To arrange, re-pack and move the goods in the bonded factory;

c) To notify in advance to Customs of tentative plans for bringing materials and supplies from bonded factory to production;

d) Once every three months, to notify in writing the Customs Departments managing bonded factory of

the actual conditions of the goods and the operation of their bonded factory;

đ) Not later than January 31 every year, to make a general list of import customs declaration forms and the total quantity of materials and supplies that have been brought into bonded factory and a general list of export customs declaration forms and the total quantity of exported goods in the previous year and send them to the Customs Department managing bonded factory.

3. Goods owners, operators of container freight stations and container freight service providers shall have the following rights and obligations:

a) Goods owners may transfer the ownership of the goods, pack, re-pack, consolidate, repair and preserve goods;

b) Container freight service providers may break bulk or load shipments of different owners in the same container, arrange or re-arrange stored goods;

c) Once every three months, operators of container freight stations shall notify in writing the Customs Department managing container freight stations of the actual conditions of the goods and their operation.

4. Operators of bonded warehouses, operators of container freight stations and owners of bonded factory shall comply with regulations on accounting and statistics, be equipped with technical means and

equipment to manage goods electronically and connected to Customs' network for customs inspection and supervision in accordance with this Law.

5. Operators of bonded warehouses, operators of container freight stations, container freight service providers, owners of bonded factory and goods shall comply with the laws on operation of bonded warehouses, bonded factory and container freight stations.

Section 6

CUSTOMS PROCEDURES, INSPECTION AND SUPERVISION OF GOODS TRANSPORTED UNDER CUSTOMS SUPERVISION

Article 64. Customs procedures for goods transported under customs supervision

1. Goods transported under customs supervision include goods in transit and goods transported from one border gate to another.

2. When transporting goods subject to customs supervision, the customs declarant shall fill in goods transportation declaration forms; submit or produce the documents specified at point b, clause 1, Article 24 of this Law.

3. Customs shall receive goods transportation declaration forms, check documents and goods produced by the customs declarant to decide to permit the transportation of goods subject to customs supervision.

4. In the course of transporting goods under customs supervision, if the customs declarant wishes to transship, warehouse or divide shipments, change the transportation mode or perform other jobs, they shall notify to Customs and obtain their approval before implementation. Customs shall reply within two hours after receiving the notice of the customs declarant.

Article 65. Transportation routes and duration

1. Goods under customs supervision shall be transported along prescribed routes, through prescribed border gates and within prescribed time limit.

2. Routes for transportation of goods in transit are prescribed by the Minister of Transport.

3. Routes for transportation of goods from one border gate to another are registered by the customs declarant and accepted by the Customs that receives and processes customs files.

Section 7

CUSTOMS PROCEDURES, INSPECTION AND SUPERVISION OF MEANS OF TRANSPORT

Article 66. Notification of information on means of transport

Owners and drivers of means of transport, persons authorized by owners of means of transport or persons issuing bills of lading shall directly notify Customs or

via the national single-window information system of exported and imported goods and passengers on exit or entry aboard means of transport before their entry or exit.

Article 67. Places for conduction of customs procedures for means of transport

Means of transport on exit or entry shall go through border gates.

Means of transport on entry shall undergo customs procedures at the first entry border gate. Means of transport on exit shall undergo customs procedures at the last border gate for exit.

Article 68. Routes and duration subject to customs supervision for means of transport

1. Foreign commercial means of transport on entry, exit or in transit shall go along the prescribed routes, be subject to customs supervision from the time they arrive at areas of customs operations, during their movement and to the time they leave the Vietnamese territory.

2. Vietnamese commercial means of transport on entry shall be subject to customs supervision from the time they arrive at areas of customs operations to the time when all imported goods carried by these means of transport are unloaded for conducting import procedures.

Vietnamese commercial means of transport on exit shall be subject to customs supervision from the time the loading of exported goods begins to the time they leave the Vietnamese territory.

3. Non-commercial means of transport on entry, exit or in transit shall be subject to customs inspection and supervision when carrying out customs procedures at entry or exit border gates or other places prescribed by law provisions.

4. When there are grounds to believe that smuggled goods are hidden on board means of transport and there are other signs of law violation, the head of the Customs where customs procedures for means of transport are carried out, the head of the customs enforcement unit may decide to temporarily suspend the departure or stop the means of transport for search. Such search shall comply with law provision; decision makers shall take responsibility before law for their decisions.

Article 69. Customs procedures for means of transport

1. When carrying out customs procedures for means of transport, owners and drivers of means of transport or persons authorized by owners of means of transport shall make customs declaration; submit or produce bills of lading for carrying out customs pro-

cedures; supply information and documents related to goods and items on means of transport.

Where relevant documents have satisfied requirements of the customs inspection, owners and drivers of means of transport or persons authorized by owners of means of transport are not required to fill in the customs declaration forms, except for baggage, imported or exported goods of people on exit or entry aboard their means of transport.

2. Time limits for declaration and submission of customs declaration form and relevant documents are prescribed as follows:

a) For means of transport in transit, immediately after their arrival at the first entry border gate and before they go through the last border gate for exit;

b) For seagoing means of transport on entry, within 2 hours after the port authorities announce that these means of transport have arrived at the places for pilot embarkation; for seagoing means of transport on exit, within 1 hour before they exit;

c) For air means of transport on exit or entry, immediately after their arrival at the border-gate and before carriers stop carrying out procedures for receiving exported goods and passengers on exit;

d) For railway, land and river way means of transport on exit or entry, immediately after their arrival at the first entry border gate and before they go through

the last border-gate for exit.

3. Military vehicles and other means of transport used for national defense and security purposes shall go through customs procedures and be subject to customs inspection and supervision.

4. The Government shall prescribe customs procedures and customs inspection and supervision of means of transport.

Article 70. Transshipment, carriage transfer, carriage detachment, loading and unloading of goods and baggage aboard means of transport

The transshipment, carriage transfer, carriage detachment, loading and unloading of goods and baggage aboard means of transport which are subject to customs inspection and supervision may only be conducted when approval of Customs is obtained.

Goods handled through transshipment, carriage transfer and carriage detachment shall have their packing, boxes and parcels kept intact.

Article 71. International transportation combined with domestic transportation, domestic transportation combined with transportation of exported and imported goods

1. Means of transport used for international transportation, if permitted by competent state agencies and satisfying customs supervision conditions pre-

scribed by the Minister of Finance, may also be used for domestic goods transportation.

2. Means of transport used for domestic transportation, if permitted by competent state agencies and satisfying customs supervision conditions prescribed by the Minister of Finance, may be used for transportation of exported and imported goods subject to customs supervision.

Article 72. Responsibilities of heads at airports, seaports and international railway stations

Heads of competent agencies and organizations at airports, seaports and international railway stations shall notify Customs of the arrival and departure time and parking places of seagoing ships, aircrafts and international transportation trains; and time for goods loading onto and goods unloading from seagoing ships, aircrafts and international transportation trains.

Section 8

INSPECTION, SUPERVISION, TEMPORARY SUSPENSION OF CUSTOMS PROCEDURES FOR EXPORTED AND IMPORTED GOODS UPON REQUEST FOR PROTECTION OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS

Article 73. Principles of inspection, supervision and temporary suspension of customs procedures

1. Holders of intellectual property rights protected

in accordance with the laws on intellectual property have the right to request Customs to apply inspection and supervision methods or temporarily stop carrying out customs procedures for exported and imported goods which have signs of intellectual property right infringement.

2. Customs shall decide to temporarily suspend customs procedures for imported or exported goods only when intellectual property rights holders or legally authorized persons make written requests and show evidence of their lawful holding of intellectual property rights and evidence of infringements thereupon and have paid a deposit or produced documents on guarantee by credit institutions as security for payment of damage compensation and expenses as prescribed by law provisions which may arise due to wrong requests for temporary suspension of customs procedures.

3. Provisions on temporary suspension of customs procedures for exported and imported goods which have signs of intellectual property right infringement specified in this Law are not applicable to humanitarian aid goods, movable assets, goods eligible for privileges and immunities, baggage, donations and gifts within the duty-free allowance and goods in transit.

Article 74. Formalities for requesting customs inspection and supervision and temporary suspension of customs procedures

1. Intellectual property rights holders may directly or through legally authorized persons send their written requests to Customs for customs inspection and supervision or temporary suspension of customs procedures for exported and imported goods which have signs of intellectual property right infringement.

2. In case of request for customs inspection and supervision, the intellectual property rights holder or legally authorized person shall pay charges and fees prescribed by the law on charges and fees and provide Customs with the following materials:

a) Written request; power of attorney in case of authorized submission of request;

b) Copy of protection title for industrial property rights or another material proving industrial property rights currently protected in Viet Nam or copy of the certificate of registration of industrial property licensing contract; copy of the certificate of registration of copyright, copyright-related rights or rights to plant varieties or another material proving copyright, copyright-related rights or rights to plant varieties;

c) Detailed description of intellectual property right-infringing goods, photos and characteristics for distinguishing genuine goods from intellectual property right-infringing goods;

d) List of lawful exporters or importers of goods requiring supervision; list of persons likely to export

or import intellectual property right-infringing goods.

The time limit for application of customs inspection and supervision measures for goods requiring protection of intellectual property rights is 2 years from the date Customs accepts the request of the intellectual property rights holder. This time limit may be extended for another 2 years but shall not exceed the duration of protection of the concerned intellectual property subject matter in accordance with the Law on Intellectual Property.

3. In case of requesting temporary suspension of customs procedures, the intellectual property rights holder or legally authorized person shall provide the customs office with the materials specified in clause 2 of this Article and pay a sum of money or submit documents on guarantee by a credit institution equal to 20% of the value of the goods shipment in the contract or at least 20 million Vietnamese dong if the value of the suspected infringing goods shipment is not identified to pay damage compensation and expenses as prescribed by law provisions which may arise due to wrong request for temporary suspension of customs procedures.

Article 75. Receipt and handling of written requests for customs inspection and supervision and temporary suspension of customs procedures

1. Request-receiving places:

a) Custom Branches shall receive written requests for temporary suspension of custom procedure clearance;

b) The General Department of Customs shall receive written requests for customs inspection and supervision.

2. Customs shall notify in writing to requesters of the acceptance or refusal of requests within the following time limits:

a) Within 20 days after receiving sufficient materials specified in clause 2, Article 74 of this Law.

b) Within 2 working hours after receiving sufficient materials specified in clause 3, Article 74 of this Law.

In case of refusal of request, Customs shall issue a written reply which clearly states the reason of its refusal.

Article 76. Formalities for temporary suspension of customs procedures

1. Formalities for temporary suspension of customs procedure for requesters whose inspection and supervision requests are accepted by Customs shall be carried out as follows:

a) When detecting shipments which have signs of intellectual property right infringement, Customs shall temporarily suspend customs procedures and

promptly notify in writing to the requester;

b) Within 3 working days after receiving the notice of customs, if the requester does not require temporary suspension of customs procedures, Customs shall continue carrying out customs procedures under regulations.

In case the requester requires temporary suspension and pays a deposit or submits a document on guarantee as specified in clause 3, Article 74 of this Law, Customs shall decide to temporarily suspend customs procedures.

2. In case intellectual property rights holders make requests for temporary suspension of customs procedures for goods which have signs of intellectual property right infringement but make no written request for customs inspection and supervision, Customs shall decide to temporarily suspend customs procedures if the conditions prescribed in clause 3, Article 74 of this Law are satisfied.

3. The time limit for temporary suspension of customs procedures is 10 working days from the date Customs issues the decision. In case the requester has a plausible reason for temporary suspension, this time limit may be extended but shall not exceed 20 working days, provided the requester pays an additional sum of money or submits an additional document on guarantee as specified in clause 3, Article 74 of this Law.

4. Upon expiration of the temporary suspension duration specified in clause 3 of this Article, if the requester for temporary suspension of customs procedures initiates no civil lawsuit and Customs decides not to handle the case according to procedures for handling of administrative violations, Customs shall continue carrying out customs procedures for the shipment.

In case the requester of temporary suspension of customs procedures withdraws the request and Customs decides not to handle the case according to procedures for handling of administrative violations before the expiration of the temporary suspension duration, Customs shall immediately continue carrying out customs procedures for the shipment.

5. Intellectual property rights holders or legally authorized persons shall pay to goods owners arising expenses for warehousing, loading, unloading and preservation of goods due to wrong requests for temporary suspension of customs procedures.

6. Customs shall refund security amounts to intellectual property rights holders or legally authorized persons after the latter have fulfilled their obligation to pay arising expenses and damage compensations under decisions of Customs or competent agencies.

7. The time limit for tax payment (if any) is counted from the date the customs office decides to continue

carrying out customs procedures for the shipment.

Section 9

POST CLEARANCE AUDIT

Article 77. Post clearance audit

1. Post clearance audit means the inspection by Customs of customs files, accounting books and documents and goods-related documents and data; and post-clearance physical inspection when necessary and conditions permit.

Post clearance audit aims to evaluate the accuracy and integrity of the contents of the documents and files declared, submitted and produced by the customs declarant to Customs; and to evaluate compliance by the customs declarant of the laws on customs and other law provisions on the management of exported and imported goods.

2. Post clearance audit shall be carried out at offices of Customs or premises of the customs declarant.

Premises of the customs declarant include his or her head offices, branches, stores and goods production and preservation establishments.

3. The time limit for post clearance audit is 5 years from the date of customs declaration registration.

Article 78. Cases of post clearance audit

1. Inspection in case where there are signs of viola-

tion of the customs law and other laws relevant to the management of exported and imported goods.

2. In cases other than those specified in clause 1 of this Article, post clearance audit shall be carried out based on the application of risk management.

3. Inspection of law compliance by the customs declarant.

Article 79. Post-clearance audit at head offices of Customs

1. Directors of Customs Departments or Heads of Customs Branches shall issue decisions on post clearance audit, request the customs declarant to provide commercial invoices, bills of lading, goods purchase and sale contracts, certificates of origin of goods, payment documents, files and technical documents of goods related to files under inspection and explain relevant contents.

The inspection duration is determined in the inspection decision but shall not exceed 5 working days.

2. A post clearance audit decision shall be sent to the customs declarant within 3 working days from the date of its signing and within 5 working days before the inspection is conducted.

The customs declarant shall explain and provide files and documents related to the dossier under

inspection at the request of the customs.

In the course of inspection, the customs declarant may explain and additionally provide customs dossier-related information and documents.

3. The handling of inspection results is prescribed as follows:

a) In case provided information and documents and explained contents prove that customs declaration contents are correct, the customs dossier is accepted;

b) In case of failure to prove that customs declaration contents are correct or the customs declarant fails to provide files and documents and give explanations according to inspection requirements, customs shall decide on handling in accordance with laws on taxes and laws on handling of administrative violations.

4. Within 5 working days after an inspection is completed, the issuer of inspection decision shall sign and send the notice of inspection results to the customs declarant.

Article 80. Post clearance audit at premises of the customs declarant

1. Competence to decide on post clearance audit:

a) The Director General of the General Department of Customs and the Director of the Department of Post Clearance Audit shall decide on post clearance audit nationwide;

b) Directors of Customs Departments shall decide on post clearance audit in localities under their management.

In case of inspection of enterprises which are not located in localities under their management, Customs Departments shall report to the General Department of Customs for consideration and assignment of other units to conduct the inspection.

The inspection and assessment of law compliance of the customs declarant shall comply with annual post clearance audit plans promulgated by the Director General of the General Department of Customs.

2. Duration of post clearance audit:

a) The duration of post clearance audit shall be specified in the inspection decision but shall not exceed 10 working days. The inspection duration is counted from the date when the inspection begins. In case the scope of inspection is large and involves complicated issues, the inspection decision issuer may extend the inspection duration once for no more than 10 working days.

b) The post clearance audit decision shall be sent to the customs declarant within 3 working days from the date of its signing and within 5 working days before the inspection is conducted, except the cases specified in clause 1, Article 78 of this Law.

3. Order and procedures for post clearance audit:

a) To announce the post clearance audit decision before the inspection is conducted;

b) To compare declared contents with accounting books and documents, financial statements, related documents and actual conditions of exported and imported goods within the scope and content of the post clearance audit decision;

c) To make a written record of post clearance audit within 5 working days after the inspection is concluded;

d) Within 15 working days after the inspection is concluded, the issuer of inspection decision shall sign the inspection conclusion and send it to the customs declarant. In case the inspection conclusion requires expert opinions of a competent agency, the time limit for signing the inspection conclusions is counted from the date the competent agency gives its opinions. Competent professional agencies shall give their opinions within 30 days from the date of receiving requests of Customs;

đ) To handle according to the competence of customs officers or to transfer the case to a competent authority for handling according to inspection results.

4. If the customs declarant fails to abide by an inspection decision, explain and provide files and documents within the prescribed time limit to

Customs, Customs shall base themselves on collected and verified files and materials to decide on handling in accordance with law provisions on taxes and law provisions on the handling of administrative violations or conduct specialized inspection in accordance with law provisions.

Article 81. Tasks and powers of customs officers in post clearance audit at premises of the customs declarant

1. The Director General of the General Department of Customs, the Director of the Department for Post clearance audit and Directors of Customs Departments shall have the following tasks and powers:

a) To issue inspection decisions and form inspection teams;

b) To extend the inspection duration in case of necessity;

c) To issue inspection conclusions; handle inspection results; to decide on handling in accordance with the laws on taxes and the laws on handling of administrative violations or propose competent persons to decide on handling in accordance with law provisions;

d) To settle complaints and denunciations in accordance with law.

2. Heads of inspection teams shall have the follow-

ing tasks and powers:

a) To organize and direct their team members to conduct inspection according to the contents, subjects and within time limits specified in inspection decisions;

b) To request the customs declarant to provide information, documents and written explanations about issues related to inspection contents, produce goods for inspection when necessary and conditions permit;

c) To make written records of, and report to competent authorities for handling on acts of failing to abide by, obstructing or delaying the implementation of inspection decisions by the customs declarant;

d) To temporarily seize and seal documents and material evidence in case the customs declarant shows signs of dispersal and destruction of documents and material evidence related to law violations;

đ) To make and sign written records of inspection;

e) To report on inspection results to inspection decision issuers and be held responsible for the accuracy, truthfulness and objectiveness of their reports.

3. Inspection team members shall have the following tasks and powers:

a) To perform tasks assigned by inspection team heads;

b) To report on results of performance of their

assigned tasks to inspection team heads; to be held responsible before law and inspection team heads for the accuracy, truthfulness and objectiveness of their reports;

c) To make and sign written records of inspection as assigned by inspection team heads.

Article 82. Rights and obligations of the customs declarant in post clearance audit

1. To exercise the rights and fulfill the obligations specified in Article 18 of this Law.

2. To promptly, fully and accurately provide files and documents as requested and be held responsible for the accuracy and truthfulness of such files and documents.

3. To refuse to provide information and documents irrelevant to inspection contents or information and documents involved in state secrets, unless otherwise provided by law provisions.

4. To receive written inspection conclusions and request explanations about inspection conclusions; to reserve their opinions in written inspection conclusions.

5. To request inspection team heads to produce inspection decisions, customs identity cards in case of post clearance audit at head offices of the customs declarant.

6. To comply with requests for post clearance audit and appoint competent persons to work with Customs.

7. To explain related issues at the request of Customs.

8. To sign written records of inspection.

9. To abide by handling decisions of Customs and competent agencies.

Chapter IV

COLLECTION OF DUTIES AND OTHER CHARGES ON EXPORTED AND IMPORTED GOODS

Article 83. Responsibilities of the customs declarant for the declaration, calculation and payment of duties and other charges

1. To declare and calculate duties in an accurate, truthful and complete manner and on time and be held responsible for their tax declaration and calculation.

2. To pay taxes and other charges in full and on time in accordance with law provisions on taxes, charges and fees and other relevant law provisions.

3. To comply with the decisions of Customs on duties and other charges in accordance with law provisions on taxes, charges and fees and other relevant law provisions.

Article 84. Responsibilities of Customs for collection of taxes and other charges

1. The General Department of Customs shall organize the collection of taxes and other charges on exported and imported goods in a consistent manner; and apply measures to ensure the correct and full collection of duties and other charges in accordance with law provisions on taxes, charges and fees and other relevant law provisions.

2. The Customs where procedures for exported and imported goods are performed shall, in accordance with functions and competency delegated to it, examine the duty declaration and calculation; effect duty exemption, reduction, refund, non-collection, assessment, extension of payment time limit, and writing-off of arrears and late-payment fines payable by the customs declarant; collect duties and other charges and manage payment of duty.

Article 85. Determination of duty rates, time of duty calculation and time limits of duty payment for exported and imported goods

The determination of duty rates for exported and imported goods shall be based on codes of goods and tax policies applicable to exported and imported goods effective at the time of tax calculation.

The time of tax calculation and time limits for tax payment for exported and imported goods shall comply with law provisions on tax.

Article 86. Customs value

1. Customs value shall be used as a basis for the calculation of import and export duties and for the compilation of statistics on exported and imported goods.

2. The customs value of an exported goods item means the selling price of such goods item determined upon its arrival at the border gate of exportation, excluding international insurance cost and freight.

3. The customs value of an imported goods item means the payable actual price determined upon its arrival at the first border gate of importation in compliance with Vietnamese law and international treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded.

4. The exchange rate for duty calculation means the exchange rate between Vietnamese dong and a foreign currency announced by the State Bank of Viet Nam at the time of duty calculation. In case the State Bank of Viet Nam fails to announce the exchange rate at the time of duty calculation, the latest announced exchange rate shall apply.

5. The Government shall detail this Article.

Chapter V

PREVENTION AND COMBAT OF SMUGGLING AND ILLEGAL CROSS-BORDER TRANSPORTA- TION OF GOODS

Article 87. Tasks of Customs in the prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods

1. Within the scope of their tasks and powers, Customs at all levels shall organize the performance of the task of preventing and combating smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

2. Customs at all levels may form full-time units to perform the task of preventing and combating smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

Article 88. Scope of responsibility to prevent and combat smuggling and illegal cross-border transportation of goods

1. Within areas of customs operations Customs shall conduct customs inspection, supervision and control of goods and means of transport to take the initiative in preventing and combating smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

In case agencies, organizations or individuals detect acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods while such goods and carrying vehicles have not yet been taken out of custom operation areas, they shall immediately report such to Customs for inspection and handling.

In case there are grounds to believe that goods are smuggled or illegally transported across the border or

carrying vehicles are moving out of areas of customs operations, Customs shall continue pursuing them and notify such to police offices, border military guards, marine police officers and market managers in their localities for coordination and concurrently apply measures to prevent and handle them in accordance with law. The halt and pursuit of foreign vehicles traveling in sea areas of Viet Nam shall comply with the Law on Sea of Viet Nam.

2. In case related state agencies have grounds to believe that acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods are committed while goods or carrying vehicles have been taken out of areas of customs operations, they shall conduct according to their competence inspection and handling of such acts in accordance with law provisions. Customs shall coordinate with related state agencies in applying measures to prevent and combat smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

3. For goods subject to customs supervision which are being transported on routes, Customs shall take the responsibility to perform supervision using customs operational measures. When detecting acts of law violations, Customs shall assume the prime responsibility for, and coordinate with related state agencies in inspecting and handling violations in accordance with law provisions.

4. In internal waters, territorial waters and contiguous zones, Customs shall initiate or coordinate with other related state agencies in conducting patrol and control activities to prevent smuggling and illegal cross-border transportation of goods, apply measures to prevent and handle violations according to their competence in internal waters and territorial waters in accordance with the Law on Sea of Viet Nam.

5. People's committees at all levels shall direct the coordination among Customs and other related state agencies in their localities in performing the task of preventing and combating smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

6. The Government shall detail customs control measures and responsibilities of competent agencies to coordinate with Customs in the prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

Article 89. Competence of Customs for the application of measures to prevent and combat smuggling and illegal cross-border transportation of goods

1. To organize forces, to establish databases, to apply necessary customs control measures, to collect customs information in Viet Nam and abroad relating to customs operations so as to actively prevent and

combat smuggling and illegal cross-border transportation of goods, and to facilitate customs clearance of goods and post clearance audit; to coordinate with related agencies in keeping secret providers of information on cases of smuggling and illegal cross-border transportation of goods in accordance with law provision.

2. To conduct customs control of goods and means of transport; to assume the prime responsibility for, and coordinate with related state agencies in, carrying out activities of preventing and combating smuggling and illegal cross-border transportation of goods within areas of customs operations.

When conducting customs control of goods and means of transport in areas of customs operations, Customs may apply patrol, investigation and verification or other technical measures in accordance with this Law and the laws on handling of administrative violations, criminal procedure and organization of criminal investigations.

3. To request related agencies, organizations and individuals to provide information and documents for the purpose of inspection, supervision and verification of acts of smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

4. To request postal and express mail service providers to open postal parcels and goods exported or

imported by post or via express mail service for inspection when there are grounds to believe that such postal parcels and goods contain documents and goods related to smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

5. To use banners, flashlights, flares, whistles and loudspeakers; to use weapons and supporting tools in accordance with law provisions on management and use of weapons, explosives and supporting tools.

6. Apart from areas of customs operations, Customs shall coordinate and conduct customs control activities to prevent and combat smuggling and illegal cross-border transportation of goods in accordance with law.

Article 90. Competence of Customs and customs officers in handling acts of smuggling and illegal cross-border transportation of goods

1. To handle administrative violations, to apply preventive measures and ensure the handling of administrative violations in accordance with law provisions on handling of administrative violations.

Where there are grounds to believe that there are acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods, Heads of Customs Branches, Heads of Enforcement Units under Customs Departments, Heads of anti-smuggling Enforcement Units and

Heads of Marine Enforcement Units under the Anti-Smuggling Investigation Department are competent to halt means of transport, temporarily detain people and escort violators. Order and procedures for temporarily holding people and escorting violators shall conform to relevant provision of the Law on handling of administrative violations.

2. On detecting acts of violation of the laws on customs which are serious enough to be examined for penal liability, Customs and officers shall have the competence to initiate criminal cases and lawsuits against the accused and conduct investigation activities in compliance with the law provisions on criminal proceedings and organization of criminal investigation.

3. When carrying out activities prescribed in this Article, Customs and customs officers shall be held responsible before law for their decisions.

Article 91. Rights and obligations of related organizations and individuals in the prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods

1. In the prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods, related organizations and individuals shall have the rights:

a) To provide information, files, documents and

evidence relating to cases of violation to Customs; to request Customs to solicit expert examination to protect their rights and lawful interests;

b) To have their privacy and life protected and enjoy preferential treatment as provided by law provisions when providing information, reporting or denouncing acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods.

2. In the prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods, related organizations and individuals shall have the obligations:

a) Drivers and people on board vehicles shall obey orders to stop their means of transport, to be searched and produce papers, documents and materials at the request of customs officers. Vehicles operators shall provide diagrams of cargo holds and instructions or open places where goods are concealed on vehicles for search by customs officers;

b) Credit institutions and insurance businesses shall provide files and materials related to payment and insurance transactions at the request of Customs to serve investigation, verification and handling of acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods;

c) Organizations and individuals related to exported, imported goods or goods in transit, vehicles

on entry or exit or in transit shall provide related information, files and documents to serve investigation, verification and handling of acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods; and be present at the office of Customs to explain questionable issues as requested;

Article 92. Furnishing and use of technical equipment and means of prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods

1. Customs and customs officers shall be equipped with and use technical means, weapons, supporting tools, banners, flares, flashlights, observative and screening devices, biochemical technologies, mechanical equipment, electric and electronic equipment and other devices prescribed by law provisions to perform the task of preventing and combating smuggling and illegal cross-border transportation of goods. The equipment and the use of weapons and supporting tools shall comply with law provisions on management and use of weapons, explosives and supporting tools.

2. Where necessary, Customs and customs officers that directly perform the task of combating smuggling and illegal cross-border transportation of goods shall be entitled to request agencies, organizations and indi-

viduals to provide their support in terms of resources, means and information. Where provided means are damaged, Customs shall be obliged to pay compensation in accordance with law provisions.

Chapter VI

CUSTOMS INFORMATION AND COMPILATION OF STATISTICS ON EXPORTED AND IMPORTED GOODS

Section 1

CUSTOMS INFORMATION

Article 93. Customs information

Customs information shall be collected, archived, managed and used for the performance of customs procedures; for the collection of statistics on exported and imported goods; for the application of risk management in customs operations and post clearance audit; and for the prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods.

Article 94. Customs information system

1. The customs information system consists of:
 - a) Database on the information system;
 - b) Technical infrastructure on the information system.
2. The customs information database contains:
 - a) Information on imported, exported and goods in

transit;

b) Information on vehicles on exit or entry or in transit;

c) Information on organizations and individuals involved in import or export activities, on exit or entry or in transit;

d) Other information related to operations of Customs.

3. The customs information database shall be managed in a centralized and uniform manner. The General Department of Customs shall establish, manage and develop the database and technical infrastructure of the customs information system by updating and integrating information and data of the entire customs service; connect and share information and data with the information systems of organizations and individuals outside the customs service, Customs of other countries and international organizations in accordance with Vietnamese law and international treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded.

Customs shall apply measures to keep confidential information and prevent illegal access to the customs information system.

Article 95. Collection and provision of customs information in the country

1. Customs shall organize the collection of information from the following sources:

a) Customs operations;

b) Ministries and related ministerial-level agencies;

c) Organizations and individuals involved in or related to production, import and export activities, on exit or entry or in transit;

d) Other sources of information.

2. Responsibilities and powers of Customs in the collection and provision of customs information:

a) To receive and provide information to the customs declarant;

b) To establish and implement the mechanism for coordination in the exchange and provision of information to functional agencies of related ministries and ministerial-level agencies;

c) To apply measures and professional techniques to collect information;

d) To request organizations and individuals to provide information related to import, export, exit, entry and transit activities;

đ) To access other related sources of information.

3. Rights and responsibilities of agencies, organizations and individuals in providing customs information:

a) Organizations and individuals may request Customs to provide customs information related to

their rights and obligations;

b) Ministries and related ministerial-level agencies shall provide information related to import, export, exit, entry and transit activities to Customs;

c) Organizations and individuals involved in or related to import, export, exit, entry and transit activities shall provide information to Customs in accordance with this Law and other relevant laws.

4. The Government shall detail this Article.

Article 96. Collection of customs information abroad

1. Sources of customs information collected abroad shall include:

a) Information provided by Customs and other agencies of states and territories under cooperation agreements on mutual assistance in information exchange and supply;

b) Information provided by related international organizations under international treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam has contracted or acceded;

c) Information provided by organizations and individuals involved in or related to the production, import and export of goods as requested by Customs in compliance with Vietnamese law and treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam has con-

tracted or acceded.

2. Customs shall organize the collection of information abroad to serve the following activities:

a) To determine the origin, transaction value, standards and quality of imported goods;

b) To determine the lawfulness of documents and transactions related to exported and imported goods;

c) To verify acts of smuggling and illegal cross-border transportation of goods or other acts violating the customs law;

d) To verify other information related to persons involved in or related to export and import activities, on exit or entry or in transit; exported, imported goods and goods in transit; means of transport on exit or entry or in transit.

Section 2

COMPILATION OF STATISTICS ON EXPORTED AND IMPORTED GOODS

Article 97. Compilation of statistics on exported and imported goods

1. Compilation of statistics on exported and imported goods is the process of collection, handling, summarization, analysis, anticipation, report, distribution and archive of statistical information on exported and imported goods carried out by the General Department of Customs.

2. Statistical information on exported and imported goods is a product of statistical activities, including statistical data on exported and imported goods and analyses of these statistics.

3. The General Department of Customs shall produce publications on statistics on exported and imported goods.

Article 98. Statistical reports on exported and imported goods

The General Department of Customs shall submit to the Government and Ministry of Finance monthly reports on statistical information on exported and imported goods made according to the prescribed forms and reports on analysis and assessment of importation and exportation of goods.

Chapter VII

STATE ADMINISTRATION OF CUSTOMS

Article 99. Contents of the State administration of customs

Contents of the State administration of customs shall include the following:

1. Refinement and direction of the implementation of strategy, master planning and plans on development of Viet Nam Customs;

2. Promulgation and organization of the implemen-

tation of legal instruments on customs;

3. Provision of guidance for, implementation and propagation of the laws on customs;

4. Provisions on organization and operation of Customs;

5. Training, fostering and building a contingent of customs officers;

6. Organization of research and application of science and technology and methods of modern customs management;

7. Compilation of state statistics in customs;

8. Inspections and internal audit, settlement of appeals and denunciations and handling of violations of the laws on customs;

9. International cooperation on customs.

Article 100. Agencies in charge of the State administration of customs

1. The Government shall assume responsibility for the uniform state administration of customs.

2. The Ministry of Finance shall be responsible to the Government for the performance of the uniform state administration of customs.

3. Ministries and ministerial equivalent agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, shall be responsible for coordinating with the Ministry of Finance for the performance of state

administration of customs.

4. People's Committees at all levels shall, within the scope of their tasks and powers, shall be responsible for organizing the implementation of the laws on customs in their respective localities.

Chapter VIII IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 101. Amendment and supplementation of a number of articles of the Law No. 78/2006/QH11 on Tax Administration which had a number of articles amended and supplemented under Law No. 21/2012/QH13

1. To amend clause 5, Article 4 as follows:

“5. To apply the priority regime when carrying out tax procedures for exported and imported goods if taxpayers fully satisfy the conditions for application of the priority regime in accordance with the Customs Law.”

2. To amend clause 4, Article 32 as follows:

“4. For exported and imported goods, the time limit for submission of tax declaration files is prescribed by the Customs Law.”

3. To amend clause 2, Article 34 as follows:

“2. For exported and imported goods, an additional declaration in tax declaration files shall comply with the Customs Law.”

4. To amend point b, clause 1, Article 78 as follows:

“b) Cases of post clearance audit are specified in the Customs Law.

Where signs of tax evasion or fraud are detected during post clearance audit, the Director of the Department of Post Clearance Audit, Directors of Customs Departments and Heads of Post Clearance Audit Branches are competent to decide on the application of the measures specified in Section 4, Chapter X of this Law;”

5. To annul point d, clause 3, Article 77; to delete the phrase “and point d” at point a, clause 1, Article 78; to delete the phrase “at premises of taxpayers under clause 2, Article 34 of this Law” at point a, clause 2, Article 107.

6. To change the phrase “from the date of registration of the declaration form” at point a, clause 2, Article 107 to “from the date of customs clearance”.

Article 102. Amendment and supplementation of a number of articles of the Law No. 15/2012/QH13 on Handling of Administrative Violations

1. To amend clause 1, Article 122 as follows:

“1. The temporary detention of persons according to administrative procedures is applied only where necessary to promptly prevent or stop acts of disturbing public order and inflicting injury on another

person or where there are grounds to believe that there are acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods.”

2. To amend the first paragraph of clause 1, Article 123 as follows:

“1. Where there is an act of disturbing public order or inflicting injury on another person or where there are grounds to believe that there are acts of smuggling or illegal cross-border transportation of goods as specified in clause 1, Article 122 of this Law, the following persons may decide on the detention of persons according to administrative procedures:”

Article 103. Effectiveness

This Law shall enter into force on January 1, 2015.

The Customs Law No. 29/2001/QH10 and the Law No. 42/2005/QH11 on amendment and supplementation a number of articles of the Customs Law shall no longer apply from the effective date of this Law.

Article 104. Detailed provisions

The Government shall detail articles and clauses of this Law as assigned herein.

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| * Lệnh số 12/2014/ L-CNT của Chủ tịch nước về việc công bố Luật Hải quan. | |
| * Luật Hải quan | |
| <i>Chương I. Những quy định chung</i> | 5 |
| <i>Chương II. Nhiệm vụ, tổ chức của hải quan</i> | 15 |
| <i>Chương III. Thủ tục Hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan</i> | 17 |
| <i>Chương IV. Trách nhiệm của hải quan trong việc phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới</i> | 83 |
| <i>Chương V. Phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới</i> | 86 |
| <i>Chương VI. Thông tin hải quan và thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</i> | 93 |
| <i>Chương VII. Quản lý nhà nước về hải quan</i> | 98 |
| <i>Chương VIII. Điều khoản thi hành</i> | 99 |

CONTENTS

| | Pages |
|---|-------|
| * Order No.12/2014/ L-CNT of State President on the promulgation of the Customs law | |
| * The Customs Law | |
| <i>Chapter I. General provisions</i> | 105 |
| <i>Chapter II. Tasks and organization of the customs service</i> | 116 |
| <i>Chapter III. Customs procedures, customs inspection and supervision regimes</i> | 118 |
| <i>Chapter IV. Collection of taxes and other charges on imported and exported goods</i> | 190 |
| <i>Chapter V. Prevention and combat of smuggling and illegal cross-border transportation of goods</i> | 192 |
| <i>Chapter VI. Customs information and statistics on imported and exported goods</i> | 201 |
| <i>Chapter VII. State management of customs</i> | 206 |
| <i>Chapter VIII. Implementation provisions</i> | 208 |

LUẬT HẢI QUAN NĂM 2014
CUSTOMS LAW 2014

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐÌNH CÂN

(Phó Giám đốc phụ trách - Phó Tổng Biên tập)

Chịu trách nhiệm nội dung:

- VỤ PHÁP CHẾ

- BẢO HẢI QUAN

(TỔNG CỤC HẢI QUAN)

Sửa bản in:

QUỐC ĐẠT

Trình bày bìa:

VIETDESIGN

- Dịch tiếng Anh do Thông tấn xã Việt Nam thực hiện.
- Hiệu đính tiếng Anh do Vụ Hợp tác Quốc tế - Tổng cục Hải quan thực hiện.

*(Bản Tiếng Anh chỉ có giá trị tham khảo -
English version for reference only)*

In 6.000 cuốn, khổ 13 x 19cm, tại Công ty TNHH MTV in
Quân Đội I

ISBN: 978-604-79-0610-9

Số ĐKXB: 2206-2014/CXB/561-162/TC.

Số QĐXB: 199/QĐ-NXBTC, ngày 22/10/2014

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2014.

